

PHỤ LỤC II
CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ II/2023

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /7/2023 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà SX/ xuất xứ/ địa chỉ NM, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				Ghi chú	
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
A	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI (các sản phẩm khác xem tại địa chỉ: http://www.cadivi-vn.com)								
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3</i>								
1	VC - 0,5 (Ø 0,8)	đ/m				2.450			
2	VC - 1,00 (Ø 1,13)	đ/m				4.070			
	<i>Dây điện bọc PVC - ruột đồng - 0,6/1KV - TC AS/NZS 5000.1</i>								
3	VCmd - 2x0,5 (2x16/0,2)	đ/m				4.660			
4	VCmd - 2x0,75 (2x24/0,2)	đ/m				6.570			
5	VCmd - 2x1,0 (2x32/0,2)	đ/m				8.430			
6	VCmd - 2x1,0 (2x32/0,2)	đ/m				12.000			
7	VCmd - 2x2,5 (2x50/0,25)	đ/m				19.460			
	<i>Dây điện mềm bọc PVC - ruột đồng - 300/500V - TCVN 6610-5</i>								
8	VCmo - 2x1,0 (2x32/0,2)	đ/m				9.680			
9	VCmo - 2x1,5 (2x30/0,25)	đ/m				13.640			
10	VCmo - 2x6 (2x7x12/0,23)	đ/m				49.610			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1</i>								
11	CV-1.5	đ/m				6.240			
12	CV-2.5	đ/m				10.180			
13	CV-10	đ/m				37.460			
14	CV-50	đ/m				169.310			
15	CV-240	đ/m				850.730			
16	CV-300	đ/m				1.067.060			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>								
17	CVV-1	đ/m				6.990			
18	CVV-1.5	đ/m				9.010			
19	CVV-6	đ/m				26.550			
20	CVV-25	đ/m				95.400			
21	CVV-50	đ/m				176.740			
22	CVV-95	đ/m				345.150			
23	CVV-150	đ/m				533.930			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -) - TCVN 6610-4</i>								
24	CVV-2x1.5	đ/m				20.040			
25	CVV-2x4	đ/m				42.530			
26	CVV-2x10	đ/m				94.840			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -) - TCVN 6610-4</i>								
27	CVV-3x1.5	đ/m				26.440			
28	CVV-3x2.5	đ/m				39.150			
29	CVV-3x6	đ/m				81.680			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -) - TCVN 6610-4</i>								
30	CVV-4x1.5	đ/m				33.640			
31	CVV-4x2.5	đ/m				49.840			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>								
32	CVV-2x16	đ/m				147.040			
33	CVV-2x25	đ/m				213.190			
34	CVV-2x150	đ/m				1.116.000			
35	CVV-2x185	đ/m				1.389.150			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -) - TCVN 5935</i>								
36	CVV-3x16	đ/m				203.510			
37	CVV-3x50	đ/m				548.330			
38	CVV-3x95	đ/m				1.065.710			
39	CVV-3x120	đ/m				1.379.590			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -) - TCVN 5935</i>								
40	CVV-4x16	đ/m				261.230			
41	CVV-4x25	đ/m				395.210			
42	CVV-4x50	đ/m				722.480			
43	CVV-4x120	đ/m				1.827.790			
44	CVV-4x185	đ/m				2.716.430			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
45	CVV-3x16+1x10	đ/m				245.590			
46	CVV-3x25+1x16	đ/m				361.690			
47	CVV-3x50+1x25	đ/m				642.940			
48	CVV-3x95+1x50	đ/m				1.240.200			
49	CVV-3x120+1x70	đ/m				1.635.750			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (1 ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
50	CVV/DATA-25	đ/m				130.840			
51	CVV/DATA-50	đ/m				219.260			
52	CVV/DATA-95	đ/m				392.180			
53	CVV/DATA-240	đ/m				938.810			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (2 ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	đ/m				67.390			
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	đ/m				118.010			
56	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kv	đ/m				409.610			
57	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kv	đ/m				1.207.800			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (3 ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04)	đ/m				110.700			
59	CVV/DSTA-3x16	đ/m				227.480			
60	CVV/DSTA-3x50	đ/m				583.540			
61	CVV/DSTA-3x185	đ/m				2.163.040			
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m				97.880			
63	CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m				273.710			
64	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m				686.480			
65	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m				3.394.130			
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</i>								
66	C-10	đ/m				34.860			
67	C-50	đ/m				173.840			
	<i>Cáp điện kế-0.6/1kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)	đ/m				57.260			
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)	đ/m				115.090			
70	DK-CVV-2x35	đ/m				309.710			
	<i>Cáp điều khiển -6/1kv (2÷ 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)	đ/m				21.160			
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)	đ/m				114.410			
73	DVV-19x4 (19x7/0.85)	đ/m				327.600			
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)	đ/m				402.530			
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu-6/1kv (2÷ 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - TCVN 5935</i>								
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)	đ/m				40.050			
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)	đ/m				112.280			
77	DVV-19x4 (19x7/0.85)	đ/m				355.280			
	<i>Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>								
78	CX1V/WBC-95	đ/m				411.750			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
79	CX1V/WBC-240	đ/m				968.740		
	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)</i>							
80	CXV/SE-DSTA-3x50	đ/m				1.028.590		
81	CXV/SE-DSTA-3x400	đ/m				5.222.030		
	<i>Cáp hạ thế - 0,6/1kV(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>							
82	LV-ABC-2x50	đ/m				41.000		
	<i>Dây điện lực (AV)-0.6/1kV</i>							
83	AV-16	đ/m				7.330		
84	AV-35	đ/m				13.450		
85	AV-120	đ/m				42.000		
86	AV-500	đ/m				166.800		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21 (ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>							
87	CV/FR-1x25	đ/m				102.490		
88	CV/FR-1x240	đ/m				890.330		
	<i>Phụ kiện ống luồn</i>							
	<i>Ống luồn đàn hồi CAF</i>							
89	Ø 16	đ/cuộn				190.880		
90	Ø 20	đ/cuộn				265.100		
	<i>Ống luồn thẳng L=2,9m</i>							
91	Ø 16	đ/ống				20.420		
	<i>Ống luồn cứng CA 1250N</i>							
92	Ø 16	đ/ống				23.700		
	<i>Cáp năng lượng mặt trời</i>							
93	K-4-1,5kV DC	đ/m				22.700		
94	K-6-1,5kV DC	đ/m				32.400		
95	K-300-1,5kV DC	đ/m				1.246.000		
B	ĐÂY VÀ CÁP ĐIỆN LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)							
	<i>Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
96	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m				8.148		
97	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m				12.347		
98	VC-8 (1x3.2) - 600V	đ/m				31.150		
	<i>Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
99	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m				6.141		
100	VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	đ/m				9.830		
101	VC-4 (1x2.24) - 450/750V	đ/m				15.331		
102	VC-6 (1x2.74) - 450/750V	đ/m				22.590		
103	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m				37.975		
	<i>Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
104	VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	đ/m				2.561		
105	VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	đ/m				3.353		
106	VC-1 (1x1.13) - 300/500V	đ/m				4.253		
	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
107	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m				2.452		
108	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m				3.407		
109	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m				4.373		
	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
110	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	đ/m				6.423		
111	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	đ/m				10.286		
112	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	đ/m				15.906		
113	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	đ/m				24.098		
	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
114	VCm-8 - 600V - JIS 3316	đ/m				34.839		
115	VCm-14 - 600V - JIS 3316	đ/m				61.140		
	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
116	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m				43.411		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
117	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m				64.048			
118	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m				95.847			
119	VCm-35 - 0.6/1kV	đ/m				135.890			
120	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m				195.344			
121	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m				271.790			
122	VCm-95 - 0.6/1kV	đ/m				356.222			
123	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m				450.819			
124	VCm-150 - 0.6/1kV	đ/m				585.228			
125	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m				693.169			
126	VCm-240 - 0.6/1kV	đ/m				917.035			
127	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	đ/m				1.144.665			
	<i>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
128	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m				8.072			
129	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m				10.112			
130	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m				14.246			
131	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m				22.948			
132	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m				34.677			
133	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m				51.841			
	<i>Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>								
134	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	đ/m				4.872			
135	VCcmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	đ/m				6.868			
136	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m				8.810			
137	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m				12.543			
138	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m				20.333			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
139	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m				9.103			
140	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m				11.241			
141	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m				15.798			
142	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m				25.172			
143	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m				37.574			
144	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m				55.650			
145	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
146	VVCm-2x8 - 600V	đ/m				85.856			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
147	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m				98.952			
148	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				151.748			
149	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				230.747			
150	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				314.932			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
151	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	đ/m				12.293			
152	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	đ/m				15.266			
153	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	đ/m				22.210			
154	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	đ/m				35.089			
155	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	đ/m				52.579			
156	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	đ/m				79.758			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
157	VVCm-3x8 - 600V	đ/m				121.325			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
158	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	đ/m				144.804			
159	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				223.738			
160	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				335.905			
161	VVCm-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				460.517			
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
162	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	đ/m				15.765			
163	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	đ/m				19.953			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
164	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	đ/m				28.828		
165	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	đ/m				45.375		
166	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	đ/m				68.767		
167	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	đ/m				103.737		
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
168	VVCm-4x8 - 600V	đ/m				159.365		
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
169	VVCm-4x10 - 0,6/1kV	đ/m				188.269		
170	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	đ/m				293.330		
171	VVCm-4x25 - 0,6/1kV	đ/m				442.973		
172	VVCm-4x35 - 0,6/1kV	đ/m				609.032		
	<i>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
173	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				45.136		
174	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				68.398		
175	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m				103.487		
176	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m				167.752		
177	VVCm-3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m				263.709		
178	VVCm-3x25+1x10 - 0,6/1kV	đ/m				373.609		
179	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m				399.638		
180	VVCm-3x35+1x16 - 0,6/1kV	đ/m				527.668		
181	VVCm-3x35+1x25 - 0,6/1kV	đ/m				566.413		
	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
182	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m				4.752		
183	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m				6.543		
184	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m				10.676		
185	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m				16.167		
186	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m				23.729		
187	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m				39.310		
188	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m				59.859		
189	CV-25 - 0,6/1kV	đ/m				94.406		
190	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m				130.634		
191	CV-50 - 0,6/1kV	đ/m				178.721		
192	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m				254.964		
193	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m				352.582		
194	CV-120 - 0,6/1kV	đ/m				459.215		
195	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m				548.880		
196	CV-185 - 0,6/1kV	đ/m				685.329		
197	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m				898.011		
198	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m				1.126.371		
199	CV-400 - 0,6/1kV	đ/m				1.436.681		
	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
200	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	đ/m				5.056		
201	CV-2 (7/0.6) - 600V	đ/m				8.474		
202	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	đ/m				14.365		
203	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	đ/m				22.243		
204	CV-8 (7/1.2) - 600V	đ/m				31.877		
205	CV-14 - 600V	đ/m				55.552		
206	CV-22 - 600V	đ/m				84.717		
207	CV-38 - 600V	đ/m				141.972		
	<i>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>							
208	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	đ/m				47.957		
209	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	đ/m				79.748		
210	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	đ/m				122.117		
211	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	đ/m				189.604		
212	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	đ/m				262.190		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
	<i>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>								
213	DuCV 2x8 - 600V	đ/m				64.308			
214	DuCV 2x14 - 600V	đ/m				112.688			
215	DuCV 2x22 - 600V	đ/m				170.193			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
216	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	đ/m				7.378			
217	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				9.515			
218	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				13.736			
219	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				19.975			
220	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				28.026			
221	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				43.823			
222	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m				65.078			
223	CVV-25 - 0.6/1kV	đ/m				100.699			
224	CVV-35 - 0.6/1kV	đ/m				137.155			
225	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m				186.566			
226	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m				263.991			
227	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m				364.332			
228	CVV-120 - 0.6/1kV	đ/m				472.995			
229	CVV-150 - 0.6/1kV	đ/m				563.603			
230	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m				703.134			
231	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m				919.863			
232	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.153.930			
233	CVV-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.469.806			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
234	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m				21.147			
235	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m				30.998			
236	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m				44.886			
237	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m				61.986			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
238	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				100.113			
239	CVV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				155.209			
240	CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				225.040			
241	CVV-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				299.851			
242	CVV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				399.367			
243	CVV-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				558.146			
244	CVV-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				763.341			
245	CVV-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				993.969			
246	CVV-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.178.028			
247	CVV-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.466.367			
248	CVV-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				1.912.996			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
249	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m				27.906			
250	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m				41.328			
251	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	đ/m				60.565			
252	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m				86.214			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>								
253	CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				139.184			
254	CVV-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				214.830			
255	CVV-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				320.520			
256	CVV-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				430.604			
257	CVV-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				580.106			
258	CVV-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				815.117			
259	CVV-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.124.950			
260	CVV-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.455.191			
261	CVV-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.730.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
262	CVV-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.158.933		
263	CVV-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.823.713		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
264	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	đ/m				35.512		
265	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	đ/m				52.612		
266	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	đ/m				79.086		
267	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	đ/m				113.296		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
268	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				181.217		
269	CVV-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				275.742		
270	CVV-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				417.183		
271	CVV-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				563.961		
272	CVV-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				763.721		
273	CVV-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.078.045		
274	CVV-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.487.383		
275	CVV-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.928.295		
276	CVV-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.305.354		
277	CVV-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.867.416		
278	CVV-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.755.337		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
279	CVV-2 - 600V	đ/m				11.707		
280	CVV-3.5 - 600V	đ/m				17.729		
281	CVV-5.5 - 600V	đ/m				26.246		
282	CVV-8 - 600V	đ/m				36.337		
283	CVV-14 - 600V	đ/m				60.673		
284	CVV-22 - 600V	đ/m				91.910		
285	CVV-38 - 600V	đ/m				151.412		
286	CVV-60 - 600V	đ/m				239.644		
287	CVV-100 - 600V	đ/m				397.229		
288	CVV-200 - 600V	đ/m				770.469		
289	CVV-250 - 600V	đ/m				989.216		
290	CVV-325 - 600V	đ/m				1.262.463		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
291	CVV-2x2 - 600V	đ/m				27.668		
292	CVV-2x3.5 - 600V	đ/m				42.044		
293	CVV-2x5.5 - 600V	đ/m				59.838		
294	CVV-2x8 - 600V	đ/m				83.719		
295	CVV-2x14 - 600V	đ/m				137.752		
296	CVV-2x22 - 600V	đ/m				207.702		
297	CVV-2x38 - 600V	đ/m				328.473		
298	CVV-2x60 - 600V	đ/m				509.809		
299	CVV-2x100 - 600V	đ/m				836.502		
300	CVV-2x200 - 600V	đ/m				1.614.806		
301	CVV-2x250 - 600V	đ/m				2.065.829		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
302	CVV-3x2 - 600V	đ/m				36.337		
303	CVV-3x3.5 - 600V	đ/m				56.648		
304	CVV-3x5.5 - 600V	đ/m				83.241		
305	CVV-3x8 - 600V	đ/m				115.661		
306	CVV-3x14 - 600V	đ/m				192.620		
307	CVV-3x22 - 600V	đ/m				292.842		
308	CVV-3x38 - 600V	đ/m				472.637		
309	CVV-3x60 - 600V	đ/m				741.022		
310	CVV-3x100 - 600V	đ/m				1.229.804		
311	CVV-3x200 - 600V	đ/m				2.371.853		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
312	CVV-3x250 - 600V	đ/m				3.043.761		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
313	CVV-4x2 - 600V	đ/m				45.603		
314	CVV-4x3.5 - 600V	đ/m				71.610		
315	CVV-4x5.5 - 600V	đ/m				107.111		
316	CVV-4x8 - 600V	đ/m				149.274		
317	CVV-4x14 - 600V	đ/m				252.295		
318	CVV-4x22 - 600V	đ/m				380.108		
319	CVV-4x38 - 600V	đ/m				620.490		
320	CVV-4x60 - 600V	đ/m				978.887		
321	CVV-4x100 - 600V	đ/m				1.629.410		
322	CVV-4x200 - 600V	đ/m				3.150.287		
323	CVV-4x250 - 600V	đ/m				4.051.629		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
324	CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				49.042		
325	CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				75.397		
326	CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m				108.598		
327	CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m				174.425		
328	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m				259.239		
329	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				381.790		
330	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				491.874		
331	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				527.267		
332	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				678.678		
333	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				715.254		
334	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				951.447		
335	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				998.829		
336	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.309.139		
337	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.387.270		
338	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.725.584		
339	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.829.733		
340	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.056.086		
341	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.159.779		
342	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.527.898		
343	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.701.759		
344	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.394.325		
345	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.501.317		
346	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.646.674		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,</i>							
347	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m				138.110		
348	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m				177.300		
349	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m				231.452		
350	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m				307.684		
351	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m				413.971		
352	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m				528.330		
353	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m				622.269		
354	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	đ/m				766.672		
355	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	đ/m				990.996		
356	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.232.658		
357	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.561.847		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
358	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				71.133		
359	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				91.205		
360	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				124.569		
361	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				178.483		
362	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				254.367		
363	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				331.326		
364	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				432.383		
365	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				595.904		
366	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				811.558		
367	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.080.183		
368	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.274.940		
369	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.577.395		
370	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.036.979		
371	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				81.332		
372	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				116.855		
373	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				165.538		
374	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				240.121		
375	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				350.205		
376	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				461.353		
377	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				617.148		
378	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				859.895		
379	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.211.641		
380	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.555.782		
381	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.840.442		
382	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.283.274		
383	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.970.014		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
384	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				77.545		
385	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				110.800		
386	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				141.430		
387	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				210.544		
388	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				303.529		
389	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				447.465		
390	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				598.399		
391	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				809.779		
392	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.160.342		
393	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.584.523		
394	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.034.603		
395	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.432.071		
396	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.013.837		
397	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.925.866		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
398	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/67) - 0.6/1kV	đ/m				103.314		
399	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				133.119		
400	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				193.803		
401	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				288.925		
402	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				413.613		
403	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				527.625		
404	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				564.558		
405	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				724.628		
406	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				764.534		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
407	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				1.004.894		
408	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.054.880		
409	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.409.003		
410	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.491.181		
411	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.847.202		
412	CVV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.957.644		
413	CVV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.196.344		
414	CVV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.302.739		
415	CVV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.677.650		
416	CVV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.862.425		
417	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.582.789		
418	CVV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.695.369		
419	CVV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.844.990		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
420	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m				7.053		
421	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				9.147		
422	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				13.682		
423	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				19.476		
424	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				27.429		
425	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				43.465		
426	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m				65.198		
427	CXV-25 - 0.6/1kV	đ/m				101.057		
428	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m				138.468		
429	CXV-50 - 0.6/1kV	đ/m				187.987		
430	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m				266.487		
431	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m				366.231		
432	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m				477.628		
433	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m				569.896		
434	CXV-185 - 0.6/1kV	đ/m				709.666		
435	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m				928.293		
436	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.163.066		
437	CXV-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.482.273		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
438	CXV-2x1 (2x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m				19.877		
439	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				24.586		
440	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				33.830		
441	CXV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				48.098		
442	CXV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				65.436		
443	CXV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				100.352		
444	CXV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				149.990		
445	CXV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				224.801		
446	CXV-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				301.749		
447	CXV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				401.862		
448	CXV-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				561.705		
449	CXV-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				766.314		
450	CXV-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.000.262		
451	CXV-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.187.294		
452	CXV-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.475.513		
453	CXV-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				1.926.537		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
454	CXV-3x1 (3x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m				24.825		
455	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				31.465		
456	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				44.528		
457	CXV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				64.362		
458	CXV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				89.654		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
459	CXV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				139.889			
460	CXV-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				211.260			
461	CXV-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				321.225			
462	CXV-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				434.163			
463	CXV-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				582.840			
464	CXV-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				821.421			
465	CXV-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.129.344			
466	CXV-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.458.056			
467	CXV-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.747.338			
468	CXV-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.179.244			
469	CXV-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.848.299			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>								
470	CXV-4x1 (4x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m				30.760			
471	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				39.429			
472	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				56.170			
473	CXV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				82.536			
474	CXV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				116.019			
475	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				182.291			
476	CXV-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				274.559			
477	CXV-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				429.530			
478	CXV-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				581.658			
479	CXV-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				768.451			
480	CXV-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.115.684			
481	CXV-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.495.575			
482	CXV-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.944.700			
483	CXV-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.325.904			
484	CXV-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.897.460			
485	CXV-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.792.270			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>								
486	CXV-2 - 600V	đ/m				11.490			
487	CXV-3.5 - 600V	đ/m				17.881			
488	CXV-5.5 - 600V	đ/m				26.366			
489	CXV-8 - 600V	đ/m				36.217			
490	CXV-14 - 600V	đ/m				60.207			
491	CXV-22 - 600V	đ/m				92.149			
492	CXV-38 - 600V	đ/m				151.650			
493	CXV-60 - 600V	đ/m				241.543			
494	CXV-100 - 600V	đ/m				402.578			
495	CXV-200 - 600V	đ/m				781.873			
496	CXV-250 - 600V	đ/m				1.003.104			
497	CXV-325 - 600V	đ/m				1.277.902			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>								
498	CXV-2x2 - 600V	đ/m				28.384			
499	CXV-2x3.5 - 600V	đ/m				42.988			
500	CXV-2x5.5 - 600V	đ/m				61.986			
501	CXV-2x8 - 600V	đ/m				83.241			
502	CXV-2x14 - 600V	đ/m				135.375			
503	CXV-2x22 - 600V	đ/m				204.490			
504	CXV-2x38 - 600V	đ/m				326.574			
505	CXV-2x60 - 600V	đ/m				513.726			
506	CXV-2x100 - 600V	đ/m				848.253			
507	CXV-2x200 - 600V	đ/m				1.639.034			
508	CXV-2x250 - 600V	đ/m				2.097.652			
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>								
509	CXV-3x2 - 600V	đ/m				37.291			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
510	CXV-3x3.5 - 600V	đ/m				57.950		
511	CXV-3x5.5 - 600V	đ/m				84.673		
512	CXV-3x8 - 600V	đ/m				115.314		
513	CXV-3x14 - 600V	đ/m				189.408		
514	CXV-3x22 - 600V	đ/m				291.062		
515	CXV-3x38 - 600V	đ/m				471.574		
516	CXV-3x60 - 600V	đ/m				746.719		
517	CXV-3x100 - 600V	đ/m				1.246.795		
518	CXV-3x200 - 600V	đ/m				2.409.622		
519	CXV-3x250 - 600V	đ/m				3.089.006		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
520	CXV-4x2 - 600V	đ/m				47.263		
521	CXV-4x3.5 - 600V	đ/m				73.747		
522	CXV-4x5.5 - 600V	đ/m				109.368		
523	CXV-4x8 - 600V	đ/m				149.632		
524	CXV-4x14 - 600V	đ/m				249.029		
525	CXV-4x22 - 600V	đ/m				381.432		
526	CXV-4x38 - 600V	đ/m				620.490		
527	CXV-4x60 - 600V	đ/m				987.198		
528	CXV-4x100 - 600V	đ/m				1.653.399		
529	CXV-4x200 - 600V	đ/m				3.204.081		
530	CXV-4x250 - 600V	đ/m				4.115.394		
	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
531	CXV-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m				51.342		
532	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				76.601		
533	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				108.185		
534	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				166.016		
535	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				257.221		
536	CXV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				382.983		
537	CXV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				494.727		
538	CXV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				531.542		
539	CXV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				683.539		
540	CXV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				720.353		
541	CXV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				959.411		
542	CXV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.007.857		
543	CXV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.316.615		
544	CXV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.396.059		
545	CXV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.739.255		
546	CXV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.848.873		
547	CXV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.079.131		
548	CXV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.182.684		
549	CXV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.553.906		
550	CXV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.726.692		
551	CXV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.425.671		
552	CXV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.535.874		
553	CXV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.684.671		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
554	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m				139.542		
555	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m				178.721		
556	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m				232.516		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
557	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m				310.896		
558	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m				416.824		
559	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m				531.183		
560	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m				630.461		
561	CXV/DATA-185 - 0.6/1kV	đ/m				776.176		
562	CXV/DATA-240 - 0.6/1kV	đ/m				1.002.757		
563	CXV/DATA-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.247.620		
564	CXV/DATA-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.580.010		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
565	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				68.995		
566	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				88.948		
567	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				122.431		
568	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				173.025		
569	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				253.304		
570	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				333.692		
571	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				434.998		
572	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				601.361		
573	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				814.412		
574	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.087.181		
575	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.286.333		
576	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.590.219		
577	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.056.216		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
578	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				86.453		
579	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				114.598		
580	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				163.878		
581	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				236.790		
582	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				351.866		
583	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				465.508		
584	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				619.893		
585	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				866.069		
586	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.184.440		
587	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.560.653		
588	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.861.817		
589	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.309.271		
590	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.002.087		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
591	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				107.111		
592	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				137.513		
593	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				207.582		
594	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				301.749		
595	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				449.602		
596	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				603.390		
597	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				812.155		
598	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.138.252		
599	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.592.476		
600	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.063.692		
601	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.456.766		
602	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.043.523		
603	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.967.313		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
604	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m				100.818		
605	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				129.321		
606	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				190.483		
607	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				284.650		
608	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				412.072		
609	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				527.625		
610	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				564.667		
611	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				723.207		
612	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				762.039		
613	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				1.007.151		
614	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.055.597		
615	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.404.728		
616	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.488.099		
617	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.846.377		
618	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.950.873		
619	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.201.563		
620	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.306.428		
621	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.686.536		
622	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.869.912		
623	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.594.301		
624	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.705.459		
625	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.855.797		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi ruột, đồng, cách điện PVC-FR)</i>							
626	CV/FR-1 - 0.6/1kV	đ/m				9.819		
627	CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	đ/m				12.141		
628	CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	đ/m				16.318		
629	CV/FR-4 - 0.6/1kV	đ/m				23.338		
630	CV/FR-6 - 0.6/1kV	đ/m				31.574		
631	CV/FR-10 - 0.6/1kV	đ/m				48.684		
632	CV/FR-16 - 0.6/1kV	đ/m				70.178		
633	CV/FR-25 - 0.6/1kV	đ/m				108.185		
634	CV/FR-35 - 0.6/1kV	đ/m				146.063		
635	CV/FR-50 - 0.6/1kV	đ/m				200.931		
636	CV/FR-70 - 0.6/1kV	đ/m				279.897		
637	CV/FR-95 - 0.6/1kV	đ/m				382.864		
638	CV/FR-120 - 0.6/1kV	đ/m				488.673		
639	CV/FR-150 - 0.6/1kV	đ/m				579.640		
640	CV/FR-185 - 0.6/1kV	đ/m				721.069		
641	CV/FR-240 - 0.6/1kV	đ/m				939.816		
642	CV/FR-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.173.167		
643	CV/FR-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.468.385		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</i>							
644	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	đ/m				13.845		
645	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	đ/m				16.384		
646	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	đ/m				21.375		
647	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	đ/m				27.787		
648	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	đ/m				36.337		
649	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	đ/m				53.794		
650	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	đ/m				76.232		
651	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	đ/m				114.956		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
652	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	đ/m				153.788		
653	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	đ/m				208.060		
654	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	đ/m				288.447		
655	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	đ/m				391.414		
656	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	đ/m				500.185		
657	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	đ/m				595.188		
658	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	đ/m				735.315		
659	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	đ/m				955.842		
660	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.191.330		
661	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.511.492		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV-TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</i>							
662	CXV/FR-2x1 - 0.6/1kV	đ/m				39.190		
663	CXV/FR-2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				45.245		
664	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				56.170		
665	CXV/FR-2x4 - 0.6/1kV	đ/m				72.673		
666	CXV/FR-2x6 - 0.6/1kV	đ/m				92.268		
667	CXV/FR-2x10 - 0.6/1kV	đ/m				123.267		
668	CXV/FR-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				174.566		
669	CXV/FR-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				256.027		
670	CXV/FR-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				335.949		
671	CXV/FR-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				446.271		
672	CXV/FR-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				610.150		
673	CXV/FR-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				822.842		
674	CXV/FR-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.055.119		
675	CXV/FR-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.242.162		
676	CXV/FR-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.538.682		
677	CXV/FR-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				1.993.980		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</i>							
678	CXV/FR-3x1 - 0.6/1kV	đ/m				48.456		
679	CXV/FR-3x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				55.932		
680	CXV/FR-3x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				71.849		
681	CXV/FR-3x4 - 0.6/1kV	đ/m				94.048		
682	CXV/FR-3x6 - 0.6/1kV	đ/m				121.726		
683	CXV/FR-3x10 - 0.6/1kV	đ/m				178.135		
684	CXV/FR-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				249.029		
685	CXV/FR-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				364.452		
686	CXV/FR-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				479.527		
687	CXV/FR-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				645.065		
688	CXV/FR-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				889.819		
689	CXV/FR-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.207.366		
690	CXV/FR-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.535.004		
691	CXV/FR-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.833.910		
692	CXV/FR-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.256.431		
693	CXV/FR-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.918.476		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</i>							
694	CXV/FR-4x1 - 0.6/1kV	đ/m				59.849		
695	CXV/FR-4x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				70.775		
696	CXV/FR-4x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				89.654		
697	CXV/FR-4x4 - 0.6/1kV	đ/m				118.992		
698	CXV/FR-4x6 - 0.6/1kV	đ/m				155.329		
699	CXV/FR-4x10 - 0.6/1kV	đ/m				228.002		
700	CXV/FR-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				315.290		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
701	CXV/FR-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				471.921		
702	CXV/FR-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				s tê		
703	CXV/FR-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				849.208		
704	CXV/FR-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.175.305		
705	CXV/FR-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.596.285		
706	CXV/FR-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.038.400		
707	CXV/FR-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.417.933		
708	CXV/FR-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.001.132		
709	CXV/FR-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.904.839		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</i>							
710	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				87.874		
711	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				111.505		
712	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m				146.063		
713	CXV/FR-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m				209.839		
714	CXV/FR-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m				298.549		
715	CXV/FR-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				434.282		
716	CXV/FR-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				550.301		
717	CXV/FR-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				588.070		
718	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				760.498		
719	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				798.614		
720	CXV/FR-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				1.043.488		
721	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.094.429		
722	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.414.232		
723	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.495.217		
724	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.768.116		
725	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.883.072		
726	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.101.819		
727	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.205.957		
728	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.652.586		
729	CXV/FR-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.763.907		
730	CXV/FR-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.418.911		
731	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.527.324		
732	CXV/FR-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.682.306		
	<i>Cáp điện lực chậm cháy CV/FRT - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
733	CV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	đ/m				8.474		
734	CV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	đ/m				12.174		
735	CV/FRT-4 - 0.6/1kV	đ/m				18.206		
736	CV/FRT-6 - 0.6/1kV	đ/m				26.127		
737	CV/FRT-10 - 0.6/1kV	đ/m				41.924		
738	CV/FRT-16 - 0.6/1kV	đ/m				62.583		
739	CV/FRT-25 - 0.6/1kV	đ/m				98.561		
740	CV/FRT-35 - 0.6/1kV	đ/m				135.017		
741	CV/FRT-50 - 0.6/1kV	đ/m				187.987		
742	CV/FRT-70 - 0.6/1kV	đ/m				264.697		
743	CV/FRT-95 - 0.6/1kV	đ/m				365.048		
744	CV/FRT-120 - 0.6/1kV	đ/m				470.977		
745	CV/FRT-150 - 0.6/1kV	đ/m				559.686		
746	CV/FRT-185 - 0.6/1kV	đ/m				696.841		
747	CV/FRT-240 - 0.6/1kV	đ/m				912.377		
748	CV/FRT-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.142.169		
749	CV/FRT-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.454.247		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
750	CXV/FRT-1 - 0.6/1kV	đ/m				8.930		
751	CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	đ/m				11.110		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
752	CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	đ/m				15.819		
753	CXV/FRT-4 - 0.6/1kV	đ/m				21.765		
754	CXV/FRT-6 - 0.6/1kV	đ/m				29.924		
755	CXV/FRT-10 - 0.6/1kV	đ/m				46.199		
756	CXV/FRT-16 - 0.6/1kV	đ/m				67.693		
757	CXV/FRT-25 - 0.6/1kV	đ/m				103.910		
758	CXV/FRT-35 - 0.6/1kV	đ/m				141.083		
759	CXV/FRT-50 - 0.6/1kV	đ/m				190.244		
760	CXV/FRT-70 - 0.6/1kV	đ/m				268.505		
761	CXV/FRT-95 - 0.6/1kV	đ/m				367.902		
762	CXV/FRT-120 - 0.6/1kV	đ/m				479.527		
763	CXV/FRT-150 - 0.6/1kV	đ/m				570.016		
764	CXV/FRT-185 - 0.6/1kV	đ/m				711.684		
765	CXV/FRT-240 - 0.6/1kV	đ/m				930.192		
766	CXV/FRT-300 - 0.6/1kV	đ/m				1.165.323		
767	CXV/FRT-400 - 0.6/1kV	đ/m				1.484.768		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
768	CXV/FRT-2x1 - 0.6/1kV	đ/m				26.724		
769	CXV/FRT-2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				32.062		
770	CXV/FRT-2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				42.272		
771	CXV/FRT-2x4 - 0.6/1kV	đ/m				57.711		
772	CXV/FRT-2x6 - 0.6/1kV	đ/m				76.243		
773	CXV/FRT-2x10 - 0.6/1kV	đ/m				113.524		
774	CXV/FRT-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				156.403		
775	CXV/FRT-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				232.157		
776	CXV/FRT-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				309.117		
777	CXV/FRT-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				408.871		
778	CXV/FRT-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				568.236		
779	CXV/FRT-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				773.681		
780	CXV/FRT-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.004.298		
781	CXV/FRT-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.195.605		
782	CXV/FRT-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				1.483.824		
783	CXV/FRT-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				1.934.132		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
784	CXV/FRT-3x1 - 0.6/1kV	đ/m				31.942		
785	CXV/FRT-3x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				39.190		
786	CXV/FRT-3x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				53.078		
787	CXV/FRT-3x4 - 0.6/1kV	đ/m				73.986		
788	CXV/FRT-3x6 - 0.6/1kV	đ/m				100.113		
789	CXV/FRT-3x10 - 0.6/1kV	đ/m				152.356		
790	CXV/FRT-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				217.315		
791	CXV/FRT-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				327.996		
792	CXV/FRT-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				440.336		
793	CXV/FRT-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				587.831		
794	CXV/FRT-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				826.043		
795	CXV/FRT-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.132.198		
796	CXV/FRT-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.469.448		
797	CXV/FRT-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				1.747.816		
798	CXV/FRT-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.182.803		
799	CXV/FRT-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				2.852.812		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
800	CXV/FRT-4x1 - 0.6/1kV	đ/m				38.474		
801	CXV/FRT-4x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				47.740		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
802	CXV/FRT-4x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				65.436		
803	CXV/FRT-4x4 - 0.6/1kV	đ/m				92.865		
804	CXV/FRT-4x6 - 0.6/1kV	đ/m				127.184		
805	CXV/FRT-4x10 - 0.6/1kV	đ/m				195.463		
806	CXV/FRT-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				280.733		
807	CXV/FRT-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				425.971		
808	CXV/FRT-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				573.932		
809	CXV/FRT-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				773.084		
810	CXV/FRT-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.090.512		
811	CXV/FRT-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.496.172		
812	CXV/FRT-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				1.946.837		
813	CXV/FRT-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				2.321.629		
814	CXV/FRT-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				2.892.002		
815	CXV/FRT-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				3.780.151		
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</i>							
816	CXV/FRT-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m				57.809		
817	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m				86.095		
818	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m				118.634		
819	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m				178.135		
820	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m				263.872		
821	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				389.634		
822	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				500.543		
823	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				536.533		
824	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				686.751		
825	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				723.445		
826	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				961.549		
827	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.010.710		
828	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				1.317.331		
829	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.396.178		
830	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				1.739.971		
831	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				1.853.267		
832	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				2.075.572		
833	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.186.601		
834	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				2.558.300		
835	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				2.732.399		
836	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				3.430.303		
837	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				3.542.525		
838	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				3.689.423		
	<i>Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
839	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				60.445		
840	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				84.315		
841	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				121.487		
842	DK-CVV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				157.466		
843	DK-CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				246.892		
844	DK-CVV-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				326.932		
	<i>Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
845	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				80.518		
846	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				109.607		
847	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				155.567		
848	DK-CVV-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				220.407		
849	DK-CVV-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				346.289		
850	DK-CVV-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				462.427		
	<i>Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
851	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m				100.113		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
852	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m				136.808		
853	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m				199.152		
854	DK-CVV-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				284.650		
855	DK-CVV-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				447.823		
856	DK-CVV-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				601.361		
	<i>Cáp điện kế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>							
857	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1)	đ/m				182.638		
858	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1)	đ/m				262.917		
859	DK-CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				412.430		
860	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				528.927		
861	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				565.621		
	<i>Đồng trần xoắn : C</i>							
862	C 10	đ/m				36.803		
863	C 16	đ/m				57.961		
864	C 25	đ/m				90.565		
865	C 35	đ/m				127.086		
866	C 50	đ/m				183.495		
867	C 70	đ/m				253.847		
868	C 95	đ/m				345.204		
869	C 120	đ/m				443.255		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
870	YY-2x0.5 - 300/500V	đ/m				12.738		
871	YY-2x0.75 - 300/500V	đ/m				15.060		
872	YY-2x1 - 300/500V	đ/m				17.913		
873	YY-2x1.5 - 300/500V	đ/m				22.340		
874	YY-2x2.5 - 300/500V	đ/m				29.946		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
875	YY-3x0.5 - 300/500V	đ/m				15.711		
876	YY-3x0.75 - 300/500V	đ/m				18.195		
877	YY-3x1 - 300/500V	đ/m				23.371		
878	YY-3x1.5 - 300/500V	đ/m				29.328		
879	YY-3x2.5 - 300/500V	đ/m				41.903		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
880	YY-4x0.5 - 300/500V	đ/m				18.174		
881	YY-4x0.75 - 300/500V	đ/m				22.438		
882	YY-4x1 - 300/500V	đ/m				28.742		
883	YY-4x1.5 - 300/500V	đ/m				35.035		
884	YY-4x2.5 - 300/500V	đ/m				53.729		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
885	YY-5x0.5 - 300/500V	đ/m				20.582		
886	YY-5x0.75 - 300/500V	đ/m				26.007		
887	YY-5x1 - 300/500V	đ/m				33.841		
888	YY-5x1.5 - 300/500V	đ/m				42.272		
889	YY-5x2.5 - 300/500V	đ/m				64.102		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
890	YY-6x0.5 - 300/500V	đ/m				23.219		
891	YY-6x0.75 - 300/500V	đ/m				29.729		
892	YY-6x1 - 300/500V	đ/m				38.420		
893	YY-6x1.5 - 300/500V	đ/m				54.641		
894	YY-6x2.5 - 300/500V	đ/m				80.713		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
895	YY-7x0.5 - 300/500V	đ/m				24.825		
896	YY-7x0.75 - 300/500V	đ/m				31.823		
897	YY-7x1 - 300/500V	đ/m				39.906		
898	YY-7x1.5 - 300/500V	đ/m				56.648		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
899	YY-7x2.5 - 300/500V	đ/m				84.673		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
900	YY-8x0.5 - 300/500V	đ/m				29.447		
901	YY-8x0.75 - 300/500V	đ/m				37.411		
902	YY-8x1 - 300/500V	đ/m				49.758		
903	YY-8x1.5 - 300/500V	đ/m				65.794		
904	YY-8x2.5 - 300/500V	đ/m				98.941		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
905	YY-10x0.5 - 300/500V	đ/m				35.393		
906	YY-10x0.75 - 300/500V	đ/m				45.245		
907	YY-10x1 - 300/500V	đ/m				60.803		
908	YY-10x1.5 - 300/500V	đ/m				80.757		
909	YY-10x2.5 - 300/500V	đ/m				120.771		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
910	YY-12x0.5 - 300/500V	đ/m				40.612		
911	YY-12x0.75 - 300/500V	đ/m				52.612		
912	YY-12x1 - 300/500V	đ/m				70.894		
913	YY-12x1.5 - 300/500V	đ/m				94.764		
914	YY-12x2.5 - 300/500V	đ/m				143.828		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
915	YY-14x0.5 - 300/500V	đ/m				47.382		
916	YY-14x0.75 - 300/500V	đ/m				61.281		
917	YY-14x1 - 300/500V	đ/m				81.581		
918	YY-14x1.5 - 300/500V	đ/m				109.607		
919	YY-14x2.5 - 300/500V	đ/m				166.982		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
920	YY-16x0.5 - 300/500V	đ/m				53.078		
921	YY-16x0.75 - 300/500V	đ/m				68.995		
922	YY-16x1 - 300/500V	đ/m				92.626		
923	YY-16x1.5 - 300/500V	đ/m				124.569		
924	YY-16x2.5 - 300/500V	đ/m				189.908		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
925	YY-18x0.5 - 300/500V	đ/m				56.355		
926	YY-18x0.75 - 300/500V	đ/m				76.102		
927	YY-18x1 - 300/500V	đ/m				98.930		
928	YY-18x1.5 - 300/500V	đ/m				136.732		
929	YY-18x2.5 - 300/500V	đ/m				208.461		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
930	YY-19x0.5 - 300/500V	đ/m				59.729		
931	YY-19x0.75 - 300/500V	đ/m				79.465		
932	YY-19x1 - 300/500V	đ/m				107.231		
933	YY-19x1.5 - 300/500V	đ/m				145.238		
934	YY-19x2.5 - 300/500V	đ/m				224.020		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
935	YY-24x0.5 - 300/500V	đ/m				75.049		
936	YY-24x0.75 - 300/500V	đ/m				100.851		
937	YY-24x1 - 300/500V	đ/m				135.734		
938	YY-24x1.5 - 300/500V	đ/m				184.070		
939	YY-24x2.5 - 300/500V	đ/m				282.784		
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
940	YY-25x0.5 - 300/500V	đ/m				77.328		
941	YY-25x0.75 - 300/500V	đ/m				106.569		
942	YY-25x1 - 300/500V	đ/m				144.880		
943	YY-25x1.5 - 300/500V	đ/m				191.416		
944	YY-25x2.5 - 300/500V	đ/m				294.024		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	<i>Dây điều khiển YY - 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
945	YY-27x0.5 - 300/500V	đ/m				83.013		
946	YY-27x0.75 - 300/500V	đ/m				114.424		
947	YY-27x1 - 300/500V	đ/m				151.054		
948	YY-27x1.5 - 300/500V	đ/m				205.206		
949	YY-27x2.5 - 300/500V	đ/m				317.731		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
950	CY-2x0.5 - 300/500V	đ/m				20.941		
951	CY-2x0.75 - 300/500V	đ/m				24.347		
952	CY-2x1 - 300/500V	đ/m				28.980		
953	CY-2x1.5 - 300/500V	đ/m				34.199		
954	CY-2x2.5 - 300/500V	đ/m				45.993		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
955	CY-3x0.5 - 300/500V	đ/m				25.053		
956	CY-3x0.75 - 300/500V	đ/m				31.270		
957	CY-3x1 - 300/500V	đ/m				35.035		
958	CY-3x1.5 - 300/500V	đ/m				42.272		
959	CY-3x2.5 - 300/500V	đ/m				57.744		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
960	CY-4x0.5 - 300/500V	đ/m				29.208		
961	CY-4x0.75 - 300/500V	đ/m				35.046		
962	CY-4x1 - 300/500V	đ/m				41.566		
963	CY-4x1.5 - 300/500V	đ/m				50.474		
964	CY-4x2.5 - 300/500V	đ/m				69.863		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
965	CY-5x0.5 - 300/500V	đ/m				32.778		
966	CY-5x0.75 - 300/500V	đ/m				38.474		
967	CY-5x1 - 300/500V	đ/m				47.621		
968	CY-5x1.5 - 300/500V	đ/m				58.666		
969	CY-5x2.5 - 300/500V	đ/m				85.227		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
970	CY-6x0.5 - 300/500V	đ/m				37.118		
971	CY-6x0.75 - 300/500V	đ/m				43.867		
972	CY-6x1 - 300/500V	đ/m				54.185		
973	CY-6x1.5 - 300/500V	đ/m				65.729		
974	CY-6x2.5 - 300/500V	đ/m				97.802		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
975	CY-7x0.5 - 300/500V	đ/m				39.548		
976	CY-7x0.75 - 300/500V	đ/m				48.109		
977	CY-7x1 - 300/500V	đ/m				59.382		
978	CY-7x1.5 - 300/500V	đ/m				76.276		
979	CY-7x2.5 - 300/500V	đ/m				107.751		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
980	CY-8x0.5 - 300/500V	đ/m				46.199		
981	CY-8x0.75 - 300/500V	đ/m				59.089		
982	CY-8x1 - 300/500V	đ/m				68.637		
983	CY-8x1.5 - 300/500V	đ/m				85.379		
984	CY-8x2.5 - 300/500V	đ/m				129.365		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
985	CY-10x0.5 - 300/500V	đ/m				54.391		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
986	CY-10x0.75 - 300/500V	đ/m				65.925		
987	CY-10x1 - 300/500V	đ/m				82.297		
988	CY-10x1.5 - 300/500V	đ/m				106.569		
989	CY-10x2.5 - 300/500V	đ/m				148.981		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
990	CY-12x0.5 - 300/500V	đ/m				60.207		
991	CY-12x0.75 - 300/500V	đ/m				74.843		
992	CY-12x1 - 300/500V	đ/m				93.223		
993	CY-12x1.5 - 300/500V	đ/m				117.137		
994	CY-12x2.5 - 300/500V	đ/m				168.945		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
995	CY-14x0.5 - 300/500V	đ/m				66.619		
996	CY-14x0.75 - 300/500V	đ/m				82.308		
997	CY-14x1 - 300/500V	đ/m				105.451		
998	CY-14x1.5 - 300/500V	đ/m				136.721		
999	CY-14x2.5 - 300/500V	đ/m				193.163		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1000	CY-16x0.5 - 300/500V	đ/m				71.523		
1001	CY-16x0.75 - 300/500V	đ/m				89.350		
1002	CY-16x1 - 300/500V	đ/m				111.039		
1003	CY-16x1.5 - 300/500V	đ/m				146.095		
1004	CY-16x2.5 - 300/500V	đ/m				215.622		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1005	CY-18x0.5 - 300/500V	đ/m				77.990		
1006	CY-18x0.75 - 300/500V	đ/m				100.189		
1007	CY-18x1 - 300/500V	đ/m				123.299		
1008	CY-18x1.5 - 300/500V	đ/m				162.772		
1009	CY-18x2.5 - 300/500V	đ/m				239.731		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1010	CY-19x0.5 - 300/500V	đ/m	78.999					
1011	CY-19x0.75 - 300/500V	đ/m	100.113					
1012	CY-19x1 - 300/500V	đ/m	131.817					
1013	CY-19x1.5 - 300/500V	đ/m	171.246					
1014	CY-19x2.5 - 300/500V	đ/m	246.219					
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1015	CY-24x0.5 - 300/500V	đ/m				100.037		
1016	CY-24x0.75 - 300/500V	đ/m				125.838		
1017	CY-24x1 - 300/500V	đ/m				158.540		
1018	CY-24x1.5 - 300/500V	đ/m				208.646		
1019	CY-24x2.5 - 300/500V	đ/m				307.456		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1020	CY-25x0.5 - 300/500V	đ/m				105.874		
1021	CY-25x0.75 - 300/500V	đ/m				132.967		
1022	CY-25x1 - 300/500V	đ/m				170.009		
1023	CY-25x1.5 - 300/500V	đ/m				221.644		
1024	CY-25x2.5 - 300/500V	đ/m				330.643		
	<i>Dây điều khiển có chống nhiễu CY - 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)</i>							
1025	CY-27x0.5 - 300/500V	đ/m				108.663		
1026	CY-27x0.75 - 300/500V	đ/m				138.207		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1027	CY-27x1 - 300/500V	đ/m				172.038		
1028	CY-27x1.5 - 300/500V	đ/m				230.139		
1029	CY-27x2.5 - 300/500V	đ/m				340.820		
	<i>Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1</i>							
1030	AV-16 - 0.6/1kV	đ/m				7.871		
1031	AV-25 - 0.6/1kV	đ/m				11.082		
1032	AV-35 - 0.6/1kV	đ/m				14.449		
1033	AV-50 - 0.6/1kV	đ/m				20.204		
1034	AV-70 - 0.6/1kV	đ/m				27.272		
1035	AV-95 - 0.6/1kV	đ/m				37.082		
1036	AV-120 - 0.6/1kV	đ/m				45.067		
1037	AV-150 - 0.6/1kV	đ/m				57.963		
1038	AV-185 - 0.6/1kV	đ/m				70.973		
1039	AV-240 - 0.6/1kV	đ/m				89.801		
1040	AV-300 - 0.6/1kV	đ/m				112.392		
1041	AV-400 - 0.6/1kV	đ/m				142.166		
	<i>Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>							
1042	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m				12.583		
1043	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m				13.688		
1044	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				17.910		
1045	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				23.623		
1046	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				30.170		
1047	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				44.046		
1048	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				56.827		
1049	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				74.695		
1050	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				92.418		
1051	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				111.443		
	<i>Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>							
						0		
1052	LV-ABC-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				25.906		
1053	LV-ABC-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				35.362		
1054	LV-ABC-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				47.538		
1055	LV-ABC-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				62.196		
1056	LV-ABC-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				81.701		
1057	LV-ABC-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				110.015		
1058	LV-ABC-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				136.463		
1059	LV-ABC-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				165.580		
	<i>Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>							
1060	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				33.892		
1061	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				45.411		
1062	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				59.235		
1063	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				79.720		
1064	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				108.170		
1065	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				142.739		
1066	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				180.738		
1067	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				218.049		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
1068	AXV-10 - 0.6/1kV	đ/m				9.383		
1069	AXV-16 - 0.6/1kV	đ/m				11.968		
1070	AXV-25 - 0.6/1kV	đ/m				16.461		
1071	AXV-35 - 0.6/1kV	đ/m				20.694		
1072	AXV-50 - 0.6/1kV	đ/m				28.064		
1073	AXV-70 - 0.6/1kV	đ/m				37.540		
1074	AXV-95 - 0.6/1kV	đ/m				48.382		
1075	AXV-120 - 0.6/1kV	đ/m				61.382		
1076	AXV-150 - 0.6/1kV	đ/m				72.224		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1077	AXV-185 - 0.6/1kV	đ/m				90.030		
1078	AXV-240 - 0.6/1kV	đ/m				112.277		
1079	AXV-300 - 0.6/1kV	đ/m				139.434		
1080	AXV-400 - 0.6/1kV	đ/m				175.369		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
1081	AXV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				40.168		
1082	AXV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				51.458		
1083	AXV-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				61.841		
1084	AXV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				76.676		
1085	AXV-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				97.557		
1086	AXV-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				123.005		
1087	AXV-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				165.215		
1088	AXV-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				187.702		
1089	AXV-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				225.461		
1090	AXV-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				279.776		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
1091	AXV-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				48.497		
1092	AXV-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				63.780		
1093	AXV-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				75.654		
1094	AXV-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				98.808		
1095	AXV-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				128.478		
1096	AXV-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				167.498		
1097	AXV-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				218.164		
1098	AXV-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				253.192		
1099	AXV-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				307.621		
1100	AXV-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				386.465		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>							
1101	AXV-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				58.880		
1102	AXV-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				77.593		
1103	AXV-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				93.908		
1104	AXV-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				124.256		
1105	AXV-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				164.986		
1106	AXV-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				214.964		
1107	AXV-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				273.041		
1108	AXV-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				330.900		
1109	AXV-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				399.809		
1110	AXV-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				504.330		
	<i>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
1111	AXV/DATA-16 - 0.6/1kV	đ/m				38.562		
1112	AXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m				47.121		
1113	AXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m				53.512		
1114	AXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m				64.124		
1115	AXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m				73.142		
1116	AXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m				88.654		
1117	AXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m				109.306		
1118	AXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m				122.431		
1119	AXV/DATA-185 - 0.6/1kV	đ/m				140.341		
1120	AXV/DATA-240 - 0.6/1kV	đ/m				170.126		
1121	AXV/DATA-300 - 0.6/1kV	đ/m				204.695		
1122	AXV/DATA-400 - 0.6/1kV	đ/m				250.565		
	<i>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
1123	AXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m				58.422		
1124	AXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m				74.163		
1125	AXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m				86.945		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1126	AXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m				102.697		
1127	AXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m				128.707		
1128	AXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m				160.086		
1129	AXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m				237.336		
1130	AXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m				265.400		
1131	AXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m				313.897		
1132	AXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m				379.845		
	<i>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
1133	AXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m				68.805		
1134	AXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m				87.862		
1135	AXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m				101.321		
1136	AXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m				126.883		
1137	AXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m				162.484		
1138	AXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m				208.802		
1139	AXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m				297.696		
1140	AXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m				339.334		
1141	AXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m				405.063		
1142	AXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m				498.961		
	<i>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
1143	AXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m				72.224		
1144	AXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m				100.862		
1145	AXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m				120.607		
1146	AXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m				157.345		
1147	AXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m				202.526		
1148	AXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m				289.586		
1149	AXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m				344.588		
1150	AXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m				433.127		
1151	AXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m				509.574		
1152	AXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m				636.457		
	<i>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</i>							
1153	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m				57.275		
1154	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m				79.188		
1155	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m				95.389		
1156	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m				144.908		
1157	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				150.610		
1158	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m				186.211		
1159	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				192.487		
1160	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m				264.378		
1161	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				276.471		
1162	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				324.958		
1163	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				337.739		
1164	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m				386.236		
1165	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				401.978		
1166	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m				458.460		
1167	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				471.012		
1168	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m				572.677		
1169	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m				593.328		
1170	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m				612.041		
	<i>Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC - EN 50168</i>							
1171	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	đ/m				12.698		
1172	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	đ/m				17.754		
1173	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	đ/m				24.050		
1174	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	đ/m				34.277		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1175	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	đ/m				54.168		
1176	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	đ/m				77.656		
1177	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	đ/m				118.230		
1178	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	đ/m				164.194		
1179	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	đ/m				241.287		
1180	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	đ/m				325.124		
1181	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	đ/m				420.190		
1182	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	đ/m				527.411		
1183	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	đ/m				698.558		
1184	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	đ/m				832.634		
1185	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	đ/m				1.090.664		
1186	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	đ/m				1.317.897		
C	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN (CÔNG TY TNHH MTV 43)		thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, Hà Nội					
	<i>CÁP ĐỒNG ĐƠN BỘC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</i>							
1187	CV 1x1,5	đ/m				5.542		
1188	CV 1x2,5	đ/m				8.880		
1189	CV 1x 4,0	đ/m				13.876		
1190	CV 1x 6	đ/m				20.313		
1191	CV 1x10	đ/m				34.473		
1192	CV 1x16	đ/m				54.196		
1193	CV 1x25	đ/m				84.175		
1194	CV 1x35	đ/m				116.182		
1195	CV 1x50	đ/m				161.193		
1196	CV 1x70	đ/m				225.164		
1197	CV 1x95	đ/m				310.036		
1198	CV 1x120	đ/m				391.636		
1199	CV 1x150	đ/m				487.636		
1200	CV 1x185	đ/m				599.782		
1201	CV 1x200	đ/m				648.218		
1202	CV 1x240	đ/m				776.073		
1203	CV 1x300	đ/m				968.727		
	<i>CÁP ĐIỆN CÁP 1XA...</i> <i>(C₀/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</i>							
1204	CXV 1x4	đ/m				16.473		
1205	CXV 1x6	đ/m				23.062		
1206	CXV 1x10	đ/m				36.895		
1207	CXV 1x16	đ/m				56.575		
1208	CXV 1x25	đ/m				85.920		
1209	CXV 1x35	đ/m				119.345		
1210	CXV 1x50	đ/m				166.735		
1211	CXV 1x70	đ/m				233.455		
1212	CXV 1x95	đ/m				314.836		
1213	CXV 1x120	đ/m				394.909		
1214	CXV 1x150	đ/m				494.400		
1215	CXV 1x185	đ/m				609.164		
1216	CXV 1x240	đ/m				786.545		
1217	CXV 1x300	đ/m				977.018		
	<i>CÁP ĐIỆN CÁP 2XA...</i> <i>(C₀/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</i>							
1218	CXV 2x2.5					25.876		
1219	CXV 2x4					35.956		
1220	CXV 2x6					49.593		
1221	CXV 2x10					77.782		
1222	CXV 2x16					118.407		
1223	CXV 2x25					181.244		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1224	CXV 2x35					257.674		
1225	CXV 2x50					357.339		
1226	CXV 2x70					479.345		
1227	CXV 2x95					644.945		
1228	CXV 2x120					838.655		
1229	CXV 2x150					1.052.573		
1230	CXV 2x185					1.248.218		
1231	CXV 2x200					1.349.673		
1232	CXV 2x240					1.623.273		
	<i>CÁP ĐIỆN CÁP 3XA...</i>							
	<i>(CÁP XLPE/PVC - 0.6/1KV)</i>							
1233	CXV 3x1.5	đ/m				24.611		
1234	CXV 3x2.5	đ/m				35.149		
1235	CXV 3x4	đ/m				50.640		
1236	CXV 3x6	đ/m				70.560		
1237	CXV 3x10	đ/m				114.131		
1238	CXV 3x16	đ/m				172.669		
1239	CXV 3x25	đ/m				264.873		
1240	CXV 3x35	đ/m				363.055		
1241	CXV 3x50	đ/m				515.564		
1242	CXV 3x70	đ/m				709.527		
1243	CXV 3x95	đ/m				955.200		
1244	CXV 3x120	đ/m				1.205.673		
1245	CXV 3x150	đ/m				1.505.455		
1246	CXV 3x185	đ/m				1.847.782		
1247	CXV 3x200	đ/m				1.997.673		
	<i>CÁP ĐIỆN CÁP 3XA+1XB -</i>							
	<i>(CÁP XLPE/PVC - 0.6/1KV)</i>							
1248	CXV 3x2.5+1x1.5	đ/m				44.684		
1249	CXV 3x4+1x2.5	đ/m				63.775		
1250	CXV 3x6+1x4	đ/m				88.669		
1251	CXV 3x10+1x6	đ/m				136.407		
1252	CXV 3x16+1x10	đ/m				205.440		
1253	CXV 3x25+1x16	đ/m				315.709		
1254	CXV 3x35+1x16	đ/m				415.200		
1255	CXV 3x35+1x25	đ/m				445.745		
1256	CXV 3x50+1x25	đ/m				598.255		
1257	CXV 3x50+1x35	đ/m				631.418		
1258	CXV 3x70+1x35	đ/m				812.291		
1259	CXV 3x70+1x50	đ/m				861.818		
1260	CXV 3x95+1x50	đ/m				1.120.800		
1261	CXV 3x120+1x70	đ/m				1.431.055		
1262	CXV 3x150+1x95	đ/m				1.822.255		
1263	CXV 3x150+1x120	đ/m				1.905.382		
1264	CXV 3x185+1x95	đ/m				2.155.418		
1265	CXV 3x240+1x120	đ/m				2.783.782		
1266	CXV 3x240+1x150	đ/m				2.884.582		
	<i>CÁP ĐIỆN CÁP 4XA...</i>							
	<i>(CÁP XLPE/PVC - 0.6/1KV)</i>							
1267	CXV 4x1.5	đ/m				30.982		
1268	CXV 4x2.5	đ/m				44.487		
1269	CXV 4x4	đ/m				65.105		
1270	CXV 4x6	đ/m				91.767		
1271	CXV 4x10	đ/m				147.753		
1272	CXV 4x16	đ/m				225.164		
1273	CXV 4x25	đ/m				346.255		
1274	CXV 4x35	đ/m				477.382		
1275	CXV 4x50	đ/m				676.364		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1276	CXV 4x70	đ/m				934.473		
1277	CXV 4x95	đ/m				1.264.364		
1278	CXV 4x120	đ/m				1.587.709		
1279	CXV 4x150	đ/m				1.986.545		
1280	CXV 4x185	đ/m				2.446.473		
1281	CXV 4x240	đ/m				3.162.327		
	<i>CÁP ĐIỆN NGÀM CAV/DATA 1XA (C₀-XLĐE/DVC/DATA/DVC</i>							
1282	CXV/DATA 1x16	đ/m				75.055		
1283	CXV/DATA 1x25	đ/m				107.738		
1284	CXV/DATA 1x35	đ/m				141.491		
1285	CXV/DATA 1x50	đ/m				193.440		
1286	CXV/DATA 1x70	đ/m				261.818		
1287	CXV/DATA 1x95	đ/m				346.909		
1288	CXV/DATA 1x120	đ/m				430.036		
1289	CXV/DATA 1x150	đ/m				532.800		
1290	CXV/DATA 1x185	đ/m				651.273		
1291	CXV/DATA 1x240	đ/m				833.673		
1292	CXV/DATA 1x300	đ/m				1.025.455		
	<i>CÁP ĐIỆN NGÀM CAV/DSTA 2XA (C₀-XLĐE/DVC/DSTA/DVC</i>							
1293	CXV/DSTA 2x4	đ/m				46.865		
1294	CXV/DSTA 2x6	đ/m				62.138		
1295	CXV/DSTA 2x10	đ/m				94.015		
1296	CXV/DSTA 2x16	đ/m				135.993		
1297	CXV/DSTA 2x25	đ/m				198.982		
1298	CXV/DSTA 2x35	đ/m				267.709		
1299	CXV/DSTA 2x50	đ/m				366.982		
1300	CXV/DSTA 2x70	đ/m				497.673		
1301	CXV/DSTA 2x95	đ/m				672.436		
1302	CXV/DSTA 2x120	đ/m				865.309		
1303	CXV/DSTA 2x150	đ/m				1.073.236		
1304	CXV/DSTA 2x185	đ/m				1.315.200		
1305	CXV/DSTA 2x240	đ/m				1.682.836		
1306	CXV/DSTA 2x300	đ/m				2.091.709		
	<i>CÁP ĐIỆN NGÀM CAV/DSTA 3XA 1P (C₀-XLĐE/DVC/DSTA/DVC</i>							
1307	CXV/DSTA 3x10+1x6	đ/m				149.695		
1308	CXV/DSTA 3x16+1x10	đ/m				221.891		
1309	CXV/DSTA 3x25+1x16	đ/m				334.909		
1310	CXV/DSTA 3x35+1x16	đ/m				433.091		
1311	CXV/DSTA 3x35+1x25	đ/m				464.945		
1312	CXV/DSTA 3x50+1x25	đ/m				616.800		
1313	CXV/DSTA 3x50+1x35	đ/m				649.745		
1314	CXV/DSTA 3x70+1x35	đ/m				837.818		
1315	CXV/DSTA 3x70+1x50	đ/m				887.127		
1316	CXV/DSTA 3x95+1x50	đ/m				1.169.236		
1317	CXV/DSTA 3x95+1x70	đ/m				1.233.600		
1318	CXV/DSTA 3x120+1x70	đ/m				1.480.364		
1319	CXV/DSTA 3x120+1x95	đ/m				1.570.036		
1320	CXV/DSTA 3x150+1x95	đ/m				1.885.527		
1321	CXV/DSTA 3x150+1x120	đ/m				1.966.473		
	<i>CÁP ĐIỆN NGÀM CAV/DSTA 4XA (C₀-XLĐE/DVC/DSTA/DVC</i>							
1322	CXV/DSTA 4x6	đ/m				106.909		
1323	CXV/DSTA 4x10	đ/m				163.200		
1324	CXV/DSTA 4x16	đ/m				240.218		
1325	CXV/DSTA 4x25	đ/m				363.709		
1326	CXV/DSTA 4x35	đ/m				497.018		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1327	CXV/DSTA 4x50	đ/m				692.509		
1328	CXV/DSTA 4x70	đ/m				960.873		
1329	CXV/DSTA 4x95	đ/m				1.314.982		
1330	CXV/DSTA 4x120	đ/m				1.644.000		
1331	CXV/DSTA 4x150	đ/m				2.055.491		
1332	CXV/DSTA 4x185	đ/m				2.524.145		
	<i>Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC - 300/500 V</i>							
1333	VCmo- 2x0,5	đ/m				5.673		
1334	VCmo- 2x 0,75	đ/m				7.484		
1335	VCmo- 2x 1,0	đ/m				9.382		
1336	VCmo- 2x 1,5	đ/m				12.829		
1337	VCmo- 2x 2,5	đ/m				20.356		
1338	VCmo- 2x 4,0	đ/m				30.851		
1339	VCmo - 2x 6,0	đ/m				44.749		
	<i>Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC - 300/500 V</i>							
1340	VCmt 2x0,5	đ/m				5.869		
1341	VCmt- 2x 0,75	đ/m				8.051		
1342	VCmt- 2x 1,0	đ/m				9.949		
1343	VCmt- 2x 1,5	đ/m				13.527		
1344	VCmt- 2x 2,5	đ/m				21.731		
1345	VCmt- 2x 4,0	đ/m				32.116		
1346	VCmt - 2x 6,0	đ/m				46.167		
	<i>Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC - 300/500 V</i>							
1347	VCmt- 3x0,5	đ/m				8.116		
1348	VCmt- 3x 0,75	đ/m				11.149		
1349	VCmt- 3x 1,0	đ/m				13.876		
1350	VCmt- 3x 1,5	đ/m				19.309		
1351	VCmt- 3x 2,5	đ/m				30.807		
1352	VCmt- 3x 4,0	đ/m				45.665		
1353	VCmt - 3x 6,0	đ/m				66.611		
	<i>Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC - 300/500 V</i>							
1354	VCmt- 4x0,5	đ/m				10.669		
1355	VCmt- 4x 0,75	đ/m				14.378		
1356	VCmt- 4x 1,0	đ/m				18.175		
1357	VCmt- 4x 1,5	đ/m				25.331		
1358	VCmt- 4x 2,5	đ/m				40.255		
1359	VCmt- 4x 4,0	đ/m				60.240		
1360	VCmt - 4x 6,0	đ/m				87.556		
D	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN (CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI)							
	<i>Dây điện VCmd -0,6/1kV</i>							
1361	VCmd - 2x0.5	đ/m				4.100		
1362	VCmd - 2x0.75	đ/m				5.770		
1363	VCmd - 2x1	đ/m				7.410		
1364	VCmd - 2x1.5	đ/m				10.550		
1365	VCmd - 2x- 2.5	đ/m				17.100		
1366	<i>Dây điện VCmo - 300/500V</i>							
1367	VCmo - 2x0.75	đ/m				6.800		
1368	VCmo - 2x1	đ/m				8.500		
1369	VCmo - 2x1.5	đ/m				11.980		
1370	VCmo - 2x- 2.5	đ/m				19.300		
1371	VCmo - 2x4	đ/m				29.180		
1372	VCmo - 2x6	đ/m				43.620		
	<i>Dây điện VCmt - 300/500V</i>							
1373	VCmt - 2x0.75	đ/m				7.610		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1374	VCmt - 2x1	đ/m				9.400		
1375	VCmt - 2x1.5	đ/m				13.220		
1376	VCmt - 2x2.5	đ/m				21.030		
1377	VCmt - 2x4	đ/m				31.450		
1378	VCmt - 2x6	đ/m				46.590		
1379	VCmt - 3x0.75	đ/m				10.280		
1380	VCmt - 3x1	đ/m				12.770		
1381	VCmt - 3x1.5	đ/m				18.590		
1382	VCmt - 3x2.5	đ/m				29.420		
1383	VCmt - 3x4	đ/m				44.050		
1384	VCmt - 3x6	đ/m				66.710		
1385	VCmt - 4x0.75	đ/m				13.190		
1386	VCmt - 4x1	đ/m				16.700		
1387	VCmt - 4x1.5	đ/m				24.140		
1388	VCmt - 4x2.5	đ/m				37.930		
1389	VCmt - 4x4	đ/m				57.600		
1390	VCmt - 4x6	đ/m				86.880		
	<i>Cáp CV - 0.6/1kV AS/NZS</i>							
1391	CV - 1.5	đ/m				5.490		
1392	CV - 2.5	đ/m				8.950		
1393	CV - 4	đ/m				13.540		
1394	CV - 6	đ/m				19.910		
1395	CV - 10	đ/m				32.930		
1396	CV - 16	đ/m				52.030		
1397	CV - 25	đ/m				81.590		
1398	CV - 35	đ/m				112.840		
1399	CV - 50	đ/m				154.390		
1400	CV - 70	đ/m				220.290		
1401	CV - 95	đ/m				304.650		
1402	CV - 120	đ/m				396.860		
1403	CV - 150	đ/m				474.290		
1404	CV - 185	đ/m				592.200		
1405	CV - 240	đ/m				776.000		
1406	CV - 300	đ/m				973.360		
	<i>Cáp CXV - 0.6/1kV</i>							
1407	Cáp CXV 1.5	đ/m				7.890		
1408	Cáp CXV 2.5	đ/m				11.830		
1409	Cáp CXV 4	đ/m				16.820		
1410	Cáp CXV 6	đ/m				23.720		
1411	Cáp CXV 10	đ/m				37.560		
1412	Cáp CXV 16	đ/m				56.350		
1413	Cáp CXV 25	đ/m				87.290		
1414	Cáp CXV 35	đ/m				119.600		
1415	Cáp CXV 50	đ/m				162.410		
1416	Cáp CXV 70	đ/m				230.290		
1417	Cáp CXV 95	đ/m				316.500		
1418	Cáp CXV 120	đ/m				412.720		
1419	Cáp CXV 150	đ/m				492.450		
1420	Cáp CXV 185	đ/m				613.300		
1421	Cáp CXV 240	đ/m				802.180		
1422	Cáp CXV 300	đ/m				1.005.070		
	<i>Cáp vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV</i>							
1423	LV-ABC 2x10	đ/m				11.240		
1424	LV-ABC 2x11	đ/m				12.220		
1425	LV-ABC 2x16	đ/m				15.980		
1426	LV-ABC 2x25	đ/m				21.110		
1427	LV-ABC 2x35	đ/m				26.880		
1428	LV-ABC 2x50	đ/m				39.330		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1429	LV-ABC 2x70	đ/m				50.750		
1430	LV-ABC 2x95	đ/m				65.210		
1431	LV-ABC 2x120	đ/m				82.460		
1432	LV-ABC 2x150	đ/m				99.150		
1433	LV-ABC 3x16	đ/m				23.080		
1434	LV-ABC 3x25	đ/m				30.700		
1435	LV-ABC 3x35	đ/m				39.330		
1436	LV-ABC 3x50	đ/m				54.450		
1437	LV-ABC 3x70	đ/m				72.930		
1438	LV-ABC 3x95	đ/m				97.250		
1439	LV-ABC 3x120	đ/m				121.780		
1440	LV-ABC 3x150	đ/m				146.880		
1441	LV-ABC 4x16	đ/m				30.250		
1442	LV-ABC 4x25	đ/m				40.560		
1443	LV-ABC 4x35	đ/m				51.990		
1444	LV-ABC 4x50	đ/m				70.470		
1445	LV-ABC 4x70	đ/m				96.570		
1446	LV-ABC 4x95	đ/m				127.380		
1447	LV-ABC 4x120	đ/m				161.330		
1448	LV-ABC 4x150	đ/m				194.600		
Đ	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN (CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VINH THỊNH)							
	<i>Dây đơn mềm - 300/500V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)</i>							
1449	VCm - 0,5 mm ²	đ/m		2.030				
1450	VCm - 0,75 mm ²	đ/m		2.820				
	<i>Dây đôi mềm - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1</i>							
1451	VCmd - 2x0,5 mm ²	đ/m		4.020				
1452	VCmd - 2x0,75 mm ²	đ/m		5.700				
	<i>Dây đôi mềm - 300/500V - TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)</i>							
1453	VCmo - 2x1,5 mm ²	đ/m		11.800				
1454	VCmo - 2x2,5 mm ²	đ/m		19.000				
1455	VCmo - 2x4,0 mm ²	đ/m		28.800				
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 450/750 TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)</i>							
1456	CV - 1,5 mm ²	đ/m		5.400				
1457	CV - 2,5 mm ²	đ/m		8.800				
1458	CV - 4.0 mm ²	đ/m		13.400				
1459	CV - 6.0 mm ²	đ/m		19.600				
1460	CV - 10 mm ²	đ/m		32.500				
1461	CV - 16 mm ²	đ/m		49.400				
	<i>Cáp Đồng trần xoắn TCVN 5064-1994</i>							
1462	C - 10 mm ²	đ/m		30.200				
1463	C - 50 mm ²	đ/m		150.700				
	<i>Cáp đồng Nhôm trần lõi thép ACSR - TCVN 5064-1994</i>							
1464	ACSR-120/19 mm ²	đ/m		31.400				
1465	ACSR-240/32 mm ²	đ/m		78.100				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)</i>							
1466	CVV-2x1,5 mm ²	đ/m		17.400				
1467	CVV-2x2.5 mm ²	đ/m		25.400				
1468	CVV-2x4.0 mm ²	đ/m		36.900				
1469	CVV-2x6.0 mm ²	đ/m		50.900				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)</i>							
1470	CVV-3x4 mm ²	đ/m		49.700				
1471	CVV-3x6 mm ²	đ/m		70.800				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)</i>							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1472	CVV-4x4 mm2	đ/m		64.900				
1473	CVV-4x6 mm2	đ/m		93.000				
1474	CVV-4x10 mm2	đ/m		148.800				
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi - 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1475	CVV/DSTA-4x16 mm2	đ/m		249.200				
1476	CVV/DSTA-4x25 mm2	đ/m		367.400				
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi - 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1477	CVV-3x16+1x10 mm2	đ/m		212.800				
1478	CVV-3x25+1x16 mm2	đ/m		313.500				
1479	CVV-3x50+1x25 mm2	đ/m		557.200				
1480	CVV-3x70+1x50 mm2	đ/m		820.100				
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi - 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1481	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	đ/m		237.200				
1482	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	đ/m		339.600				
1483	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	đ/m		549.900				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1484	CXV-2x4 mm2	đ/m		39.500				
1485	CXV-2x6 mm2	đ/m		53.700				
1486	CXV-2x10 mm3	đ/m		82.400				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1487	CXV-4x10 mm2	đ/m		149.700				
1488	CXV-4x16 mm2	đ/m		225.400				
1489	CXV-4x25 mm2	đ/m		352.700				
1490	CXV-4x50 mm2	đ/m		630.900				
1491	CXV-4x70 mm2	đ/m		916.000				
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1492	CXV-3x6+1x4 mm2	đ/m		88.800				
1493	CXV-3x16+1x10 mm2	đ/m		211.200				
1494	CXV-3x25+1x16 mm2	đ/m		314.400				
1495	CXV-3x35+1x16 mm2	đ/m		406.200				
1496	CXV-3x50+1x25 mm2	đ/m		561.200				
1497	CXV-3x70+1x50 mm2	đ/m		827.500				
1498	CXV-3x95+1x70 mm2	đ/m		1.146.200				
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1499	CXV/DSTA-4x10 mm2	đ/m		170.400				
1500	CXV/DSTA-4x16 mm2	đ/m		247.700				
1501	CXV/DSTA-4x50 mm2	đ/m		666.800				
1502	CXV/DSTA-4x70 mm2	đ/m		934.500				
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1503	CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	đ/m		233.700				
1504	CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	đ/m		593.800				
1505	CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	đ/m		866.700				
1506	CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	đ/m		1.221.800				
1507	CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	đ/m		1.893.600				
1508	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	đ/m		2.204.600				
	<i>Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS3560-1)</i>							
1509	LV-ABC-2x16 mm2	đ/m		14.000				
1510	LV-ABC-2x25 mm2	đ/m		20.600				
	<i>Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS3560-1)</i>							
1511	LV-ABC-3x16 mm2	đ/m		21.000				
1512	LV-ABC-3x25 mm2	đ/m		30.900				
	<i>Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS 3560-1)</i>							
1513	LV-ABC-4x16 mm2	đ/m		28.100				
1514	LV-ABC-4x25 mm2	đ/m		41.200				
1515	LV-ABC-4x35 mm2	đ/m		54.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1516	LV-ABC-4x50 mm2	đ/m		75.700				
1517	LV-ABC-4x70 mm2	đ/m		101.000				
1518	LV-ABC-4x95 mm2	đ/m		136.600				
1519	LV-ABC-4x150 mm2	đ/m		217.200				
	<i>Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1520	AXV-70 mm2	đ/m		32.100				
1521	AXV-95 mm2	đ/m		41.300				
	<i>Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1522	AXV-2x50 mm2	đ/m		65.500				
1523	AXV-3x25 mm2	đ/m		54.500				
1524	AXV-4x25 mm2	đ/m		66.300				
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1525	AXV/DSTA-4x50 mm2	đ/m		134.500				
1526	AXV/DSTA-4x70 mm2	đ/m		173.100				
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)</i>							
1527	CV/FRT 1,5 mm2	đ/m		6.900				
1528	CV/FRT 2,5 mm2	đ/m		10.000				
1529	CV/FRT 4.0 mm2	đ/m		14.900				
1530	CV/FRT 6.0 mm2	đ/m		21.500				
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1531	CXV/FRT 4x16 mm2	đ/m		230.500				
1532	CXV/FRT 4x25 mm2	đ/m		349.700				
1533	CXV/FRT 4x50 mm2	đ/m		634.700				
	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1534	CXV/FRT 3x16+1x10 mm2	đ/m		216.600				
1535	CXV/FRT 3x25+1x16 mm2	đ/m		319.900				
1536	CXV/FRT 3x50+1x35 mm2	đ/m		594.000				
1537	CXV/FRT 3x70+1x50 mm2	đ/m		289.800				
	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)</i>							
1538	CXV/FR 4x16 mm2	đ/m		258.900				
1539	CXV/FR 4x25 mm2	đ/m		387.500				
1540	CXV/FR 4x50 mm2	đ/m		697.200				
E	ỐNG, MÁNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN, HỘP NỐI, VỎ TỦ ĐIỆN ...							
	Ống nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây) – Đạt Hòa							
1541	Ø16 dày 1,5mm	đ/m				6.849		
1542	Ø20 dày 1,7mm	đ/m				7.876		
1543	Ø25 dày 2mm	đ/m				11.335		
1544	Ø32 dày 2,4mm	đ/m				17.568		
1545	Ø40 dày 2,4mm	đ/m				21.305		
1546	Ø50 dày 2,4mm	đ/m				29.486		
	Ống nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ống ruột gà) 50 m/cuộn - Đạt Hòa							
1547	Ø16	đ/m				2.000		
1548	Ø20	đ/m				3.000		
1549	Ø25	đ/m				4.200		
	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện) - Đạt Hòa							
1550	20x10	đ/m				4.950		
1551	24x14	đ/m				6.800		
1552	39x19	đ/m				11.750		
1553	60x40	đ/m				26.800		
1554	80x40	đ/m				39.550		
1555	100x40	đ/m				48.400		
	Vỏ tủ điện (Công ty TNHH Dũng Thành)							
	Vỏ tủ điện trong nhà sơn tĩnh điện HxWxDxchiều dày vỏ tủ (mm)							
1556	300 x 200 x 150 dày 1,0mm	đ/cái		200.000				
1557	300 x 300 x 150 dày 1,0mm	đ/cái		240.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1558	400 x 300 x 150 dày 1,0mm	đ/cái		290.000				
1559	400 x 300 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		310.000				
1560	500 x 300 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		350.000				
1561	400 x 400 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		370.000				
1562	500 x 400 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		390.000				
1563	600 x 400 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		430.000				
1564	500 x 500 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		450.000				
1565	600 x 400 x 250 dày 1,0mm	đ/cái		480.000				
1566	600 x 500 x 210 dày 1,0mm	đ/cái		500.000				
1567	600 x 500 x 250 dày 1,0mm	đ/cái		530.000				
1568	700 x 500 x 250 dày 1,0mm	đ/cái		670.000				
1569	800 x 600 x 250 dày 1,0mm	đ/cái		740.000				
1570	800 x 600 x 300 dày 1,0mm	đ/cái		820.000				
	Vỏ tủ điện ngoài trời sơn tĩnh điện HxWxDchiều dày vỏ tủ (mm)							
1571	670 x 450 x 250 dày 1,2 mm	đ/cái		1.600.000				
1572	670 x 500 x 250 dày 1,2 mm	đ/cái		1.700.000				
1573	670 x 450 x 300 dày 1,2 mm	đ/cái		1.700.000				
1574	710 x 450 x 250 dày 1,2 mm	đ/cái		1.800.000				
1575	710 x 450 x 300 dày 1,2 mm	đ/cái		1.900.000				
1576	710 x 500 x 300 dày 1,2 mm	đ/cái		2.000.000				
1577	670 x 450 x 250 dày 1,5 mm	đ/cái		1.800.000				
1578	670 x 450 x 300 dày 1,5 mm	đ/cái		1.850.000				
1579	670 x 500 x 250 dày 1,5 mm	đ/cái		1.900.000				
1580	710 x 450 x 250 dày 1,5 mm	đ/cái		1.950.000				
1581	710 x 450 x 300 dày 1,5 mm	đ/cái		2.000.000				
1582	710 x 500 x 300 dày 1,5 mm	đ/cái		2.100.000				
1583	600 x 500 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.200.000				
1584	710 x 500 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.300.000				
1585	670 x 800 x 300 dày 1,5 mm	đ/cái		2.700.000				
1586	710 x 800 x 300 dày 1,5 mm	đ/cái		2.800.000				
1587	670 x 800 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		2.850.000				
1588	710 x 800 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		2.950.000				
1589	1100 x 900 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.200.000				
1590	1100 x 900 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		3.300.000				
1591	1100 x 1000 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.300.000				
1592	1100 x 1000 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		3.500.000				
1593	1200 x 1000 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.700.000				
1594	1200 x 1000 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		3.900.000				
1595	1200 x 1100 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.900.000				
1596	1200 x 1100 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		4.100.000				
1597	900 x 800 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.100.000				
1598	900 x 800 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		3.300.000				
1599	900 x 900 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		3.200.000				
1600	900 x 900 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		3.500.000				
1601	1200 x 1200 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		4.000.000				
1602	1200 x 1200 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		4.200.000				
1603	1300 x 1200 x 350 dày 1,5 mm	đ/cái		4.100.000				
1604	1300 x 1200 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		4.300.000				
1605	1000 x 400 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		1.900.000				
1606	1100 x 400 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.000.000				
1607	1200 x 600 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.500.000				
1608	1000 x 500 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.300.000				
1609	1100 x 500 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.400.000				
1610	1200 x 700 x 400 dày 1,5 mm	đ/cái		2.700.000				
1611	710 x 500 x 400 dày 2 mm	đ/cái		2.800.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1612	600 x 500 x 400 dày 2 mm	đ/cái		2.700.000				
1613	1100 x 900 x 350 dày 2 mm	đ/cái		5.600.000				
1614	1100 x 900 x 400 dày 2 mm	đ/cái		5.700.000				
1615	1100 x 1000 x 350 dày 2 mm	đ/cái		5.800.000				
1616	1100 x 1000 x 400 dày 2 mm	đ/cái		5.900.000				
1617	1200 x 1000 x 350 dày 2 mm	đ/cái		6.000.000				
1618	1200 x 1000 x 400 dày 2 mm	đ/cái		6.100.000				
1619	1200 x 1200 x 350 dày 2 mm	đ/cái		6.200.000				
1620	1200 x 1200 x 400 dày 2 mm	đ/cái		6.300.000				
1621	1300 x 1200 x 350 dày 2 mm	đ/cái		6.400.000				
1622	1300 x 1200 x 400 dày 2 mm	đ/cái		6.500.000				
F	TRỤ ĐIỆN BTLT (Công ty TNHH Thái Bình, địa chỉ nhà máy : Cụm CN Tam Đàn, xã Tam Đàn, Phú Ninh, Quảng Nam) (*)							giá giao trên phương tiện vận chuyển
	<i>giá từ ngày 01/4/2023 đến ngày 19/6/2023</i>							
	Trụ bê tông (trụ liền)		-TCVN 5847-2016 - Quy cách: Lục đầu cột- ĐK đáy-					
1623	NPC I- 7.5-2.0	đ/cột	2.0-250-160		1.750.000			
1624	NPC I- 7.5-2.5	đ/cột	2.5-250-160		1.870.000			
1625	NPC I- 7.5-3.0	đ/cột	3.0-250-160		1.980.000			
1626	NPC I- 7.5-4.3	đ/cột	4.3-250-160		2.490.000			
1627	NPC I- 7.5-5.4	đ/cột	5.4-250-160		2.880.000			
1628	NPC I- 8.5-2.0	đ/cột	2.0-260-160		2.070.000			
1629	NPC I- 8.5-2.5	đ/cột	2.5-260-160		2.140.000			
1630	NPC I- 8.5-3.0	đ/cột	3.0-260-160		2.370.000			
1631	NPC I- 8.5-4.3	đ/cột	4.3-260-160		2.970.000			
1632	NPC I- 8.5-5.0	đ/cột	5.0-260-160		3.330.000			
1633	NPC I- 10-3.5	đ/cột	3.5-330-190		3.410.000			
1634	NPC I- 10-4.3	đ/cột	4.3-330-190		3.890.000			
1635	NPC I- 10-5.0	đ/cột	5.0-330-190		4.220.000			
1636	NPC I- 12-3.5	đ/cột	3.5-350-190		4.350.000			
1637	NPC I- 12-4.3	đ/cột	4.3-350-190		5.180.000			
1638	NPC I- 12-5.4	đ/cột	5.4-350-190		5.640.000			
1639	NPC I- 12-7.2	đ/cột	7.2-350-190		6.930.000			
1640	NPC I- 12-9.0	đ/cột	9.0-350-190		8.240.000			
1641	NPC I- 12-10.0	đ/cột	10.0-350-190		8.950.000			
1642	NPC I- 14-6.5	đ/cột	6.5-377-190		8.050.000			
1643	NPC I- 14-8.5	đ/cột	8.5-377-190		9.910.000			
1644	NPC I- 14-9.2	đ/cột	9.2-377-190		10.740.000			
1645	NPC I- 14-11.0	đ/cột	11.0-377-190		12.550.000			
1646	NPC I- 14-13.0	đ/cột	13.0-377-190		14.140.000			
	Trụ bê tông (trụ nổi)		-TCVN 5847-					
1647	NPC I- 16-9.2	đ/cột	9.2-403-190		21.560.000			
1648	NPC I- 16-11.0	đ/cột	11.0-403-190		23.270.000			
1649	NPC I- 16-13.0	đ/cột	13.0-403-190		25.400.000			
1650	NPC I- 18-9.2	đ/cột	9.2-430-190		23.870.000			
1651	NPC I- 18-11.0	đ/cột	11.0-430-190		25.920.000			
1652	NPC I- 18-12.0	đ/cột	12.0-430-190		27.420.000			
1653	NPC I- 18-13.0	đ/cột	13.0-430-190		29.170.000			
1654	NPC I- 20-9.2	đ/cột	9.2-456-190		26.130.000			
1655	NPC I- 20-11.0	đ/cột	11.0-456-190		29.720.000			
1656	NPC I- 20-13.0	đ/cột	13.0-456-190		32.730.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1657	NPC I- 20-14.0	đ/cột	14.0-456-190		34.290.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ liền)		-TCVN 5847-					
1658	PC.I-7,5-2.0	đ/cột	2.0-250-160		1.590.000			
1659	PC.I-7,5-2.5	đ/cột	2.5-250-160		1.630.000			
1660	PC.I-7,5-3.0	đ/cột	3.0-250-160		1.710.000			
1661	PC.I-7,5-4.3	đ/cột	4.3-250-160		1.870.000			
1662	PC.I-7,5-5.4	đ/cột	5.4-250-160		2.110.000			
1663	PC.I-8.5-2.0	đ/cột	2.0-260-160		1.810.000			
1664	PC.I-8.5-2.5	đ/cột	2.5-260-160		1.890.000			
1665	PC.I-8.5-3.0	đ/cột	3.0-260-160		2.020.000			
1666	PC.I-8.5-4.3	đ/cột	4.3-260-160		2.280.000			
1667	PC.I-8.5-5.0	đ/cột	5.0-260-160		2.470.000			
1668	PC.I-10-3.5	đ/cột	3.5-330-190		2.820.000			
1669	PC.I-10-4.3	đ/cột	4.3-330-190		2.990.000			
1670	PC.I-10-5.0	đ/cột	5.0-330-190		3.150.000			
1671	PC.I-12-3.5	đ/cột	3.5-350-190		3.760.000			
1672	PC.I-12-4.3	đ/cột	4.3-350-190		3.980.000			
1673	PC.I-12-5.4	đ/cột	5.4-350-190		4.270.000			
1674	PC.I-12-7.2	đ/cột	7.2-350-190		5.080.000			
1675	PC.I-12-9.0	đ/cột	9.0-350-190		5.690.000			
1676	PC.I-12-10.0	đ/cột	10.0-350-190		6.180.000			
1677	PC.I-14-6.5	đ/cột	6.5-377-190		6.060.000			
1678	PC.I-14-8.5	đ/cột	8.5-377-190		7.150.000			
1679	PC.I-14-9.2	đ/cột	9.2-377-190		7.490.000			
1680	PC.I-14-11.0	đ/cột	11.0-377-190		8.490.000			
1681	PC.I-14-13.0	đ/cột	13.0-377-190		9.670.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ nổi)		-TCVN 5847-					
1682	PC.I-16-9.2-403	đ/cột	9.2-403-190		18.380.000			
1683	PC.I-16-11.0-403	đ/cột	11.0-403-190		19.570.000			
1684	PC.I-16-13.0-403	đ/cột	13.0-403-190		21.240.000			
1685	PC.I-18-9.2-430	đ/cột	9.2-430-190		20.280.000			
1686	PC.I-18-11.0-430	đ/cột	11.0-430-190		21.490.000			
1687	PC.I-18-12.0-430	đ/cột	12.0-430-190		22.790.000			
1688	PC.I-18-13.0-430	đ/cột	13.0-430-190		23.670.000			
1689	PC.I-20-9.2-456	đ/cột	9.2-456-190		22.180.000			
1690	PC.I-20-11.0-456	đ/cột	11.0-456-190		23.890.000			
1691	PC.I-20-13.0-456	đ/cột	13.0-456-190		26.020.000			
1692	PC.I-20-14.0-456	đ/cột	14.0-456-190		26.950.000			
	giá từ ngày 20/6/2023							
	Trụ bê tông (trụ liền)		- Quy cách: Lực đầu cột- ĐK đáy- ĐK ngon					
1693	NPC I- 7.5-2.0	đ/cột	2.0-250-160		1.530.000			
1694	NPC I- 7.5-2.5	đ/cột	2.5-250-160		1.590.000			
1695	NPC I- 7.5-3.0	đ/cột	3.0-250-160		1.660.000			
1696	NPC I- 7.5-4.3	đ/cột	4.3-250-160		2.010.000			
1697	NPC I- 7.5-5.4	đ/cột	5.4-250-160		2.180.000			
1698	NPC I- 8.5-2.0	đ/cột	2.0-260-160		1.790.000			
1699	NPC I- 8.5-2.5	đ/cột	2.5-260-160		1.870.000			
1700	NPC I- 8.5-3.0	đ/cột	3.0-260-160		1.970.000			
1701	NPC I- 8.5-4.3	đ/cột	4.3-260-160		2.280.000			
1702	NPC I- 8.5-5.0	đ/cột	5.0-260-160		2.590.000			
1703	NPC I- 10-3.5	đ/cột	3.5-330-190		2.710.000			
1704	NPC I- 10-4.3	đ/cột	4.3-330-190		2.930.000			
1705	NPC I- 10-5.0	đ/cột	5.0-330-190		3.240.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1706	NPC I- 12-3.5	đ/cột	3.5-350-190		3.570.000			
1707	NPC I- 12-4.3	đ/cột	4.3-350-190		4.180.000			
1708	NPC I- 12-5.4	đ/cột	5.4-350-190		4.660.000			
1709	NPC I- 12-7.2	đ/cột	7.2-350-190		5.240.000			
1710	NPC I- 12-9.0	đ/cột	9.0-350-190		6.440.000			
1711	NPC I- 12-10.0	đ/cột	10.0-350-190		7.090.000			
1712	NPC I- 14-6.5	đ/cột	6.5-377-190		6.370.000			
1713	NPC I- 14-8.5	đ/cột	8.5-377-190		7.810.000			
1714	NPC I- 14-9.2	đ/cột	9.2-377-190		8.290.000			
1715	NPC I- 14-11.0	đ/cột	11.0-377-190		9.970.000			
1716	NPC I- 14-13.0	đ/cột	13.0-377-190		11.260.000			
	Trụ bê tông (trụ nổi)		-TCVN 5847-					
1717	NPC I- 16-9.2	đ/cột	9.2-403-190		17.640.000			
1718	NPC I- 16-11.0	đ/cột	11.0-403-190		18.790.000			
1719	NPC I- 16-13.0	đ/cột	13.0-403-190		20.820.000			
1720	NPC I- 18-9.2	đ/cột	9.2-430-190		19.500.000			
1721	NPC I- 18-11.0	đ/cột	11.0-430-190		21.010.000			
1722	NPC I- 18-12.0	đ/cột	12.0-430-190		22.570.000			
1723	NPC I- 18-13.0	đ/cột	13.0-430-190		23.970.000			
1724	NPC I- 20-9.2	đ/cột	9.2-456-190		21.640.000			
1725	NPC I- 20-11.0	đ/cột	11.0-456-190		24.890.000			
1726	NPC I- 20-13.0	đ/cột	13.0-456-190		27.020.000			
1727	NPC I- 20-14.0	đ/cột	14.0-456-190		28.130.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ liền)		-TCVN 5847-					
1728	PC.I-7,5-2.0	đ/cột	2.0-250-160		1.360.000			
1729	PC.I-7,5-2.5	đ/cột	2.5-250-160		1.390.000			
1730	PC.I-7,5-3.0	đ/cột	3.0-250-160		1.460.000			
1731	PC.I-7,5-4.3	đ/cột	4.3-250-160		1.590.000			
1732	PC.I-7,5-5.4	đ/cột	5.4-250-160		1.810.000			
1733	PC.I-8.5-2.0	đ/cột	2.0-260-160		1.550.000			
1734	PC.I-8.5-2.5	đ/cột	2.5-260-160		1.610.000			
1735	PC.I-8.5-3.0	đ/cột	3.0-260-160		1.770.000			
1736	PC.I-8.5-4.3	đ/cột	4.3-260-160		1.980.000			
1737	PC.I-8.5-5.0	đ/cột	5.0-260-160		2.150.000			
1738	PC.I-10-3.5	đ/cột	3.5-330-190		2.450.000			
1739	PC.I-10-4.3	đ/cột	4.3-330-190		2.610.000			
1740	PC.I-10-5.0	đ/cột	5.0-330-190		2.750.000			
1741	PC.I-12-3.5	đ/cột	3.5-350-190		3.270.000			
1742	PC.I-12-4.3	đ/cột	4.3-350-190		3.450.000			
1743	PC.I-12-5.4	đ/cột	5.4-350-190		3.710.000			
1744	PC.I-12-7.2	đ/cột	7.2-350-190		4.430.000			
1745	PC.I-12-9.0	đ/cột	9.0-350-190		4.960.000			
1746	PC.I-12-10.0	đ/cột	10.0-350-190		5.400.000			
1747	PC.I-14-6.5	đ/cột	6.5-377-190		5.280.000			
1748	PC.I-14-8.5	đ/cột	8.5-377-190		6.240.000			
1749	PC.I-14-9.2	đ/cột	9.2-377-190		6.530.000			
1750	PC.I-14-11.0	đ/cột	11.0-377-190		7.410.000			
1751	PC.I-14-13.0	đ/cột	13.0-377-190		8.390.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ nổi)		-TCVN 5847-					
1752	PC.I-16-9.2-403	đ/cột	9.2-403-190		15.800.000			
1753	PC.I-16-11.0-403	đ/cột	11.0-403-190		16.840.000			
1754	PC.I-16-13.0-403	đ/cột	13.0-403-190		18.090.000			
1755	PC.I-18-9.2-430	đ/cột	9.2-430-190		17.450.000			
1756	PC.I-18-11.0-430	đ/cột	11.0-430-190		18.520.000			
1757	PC.I-18-12.0-430	đ/cột	12.0-430-190		19.420.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1758	PC.I-18-13.0-430	đ/cột	13.0-430-190		20.240.000			
1759	PC.I-20-9.2-456	đ/cột	9.2-456-190		19.100.000			
1760	PC.I-20-11.0-456	đ/cột	11.0-456-190		20.490.000			
1761	PC.I-20-13.0-456	đ/cột	13.0-456-190		22.200.000			
1762	PC.I-20-14.0-456	đ/cột	14.0-456-190		22.930.000			
G	ĐÈN LED, TRỤ ĐÈN (Công ty SUPER THAI DUONG)							
	<i>Bộ đèn đường SUPPER LED (Hiệu suất phát quang ≥ 140Lm/W, IK08, IP66, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu)</i>							
1763	30W, Øv ≥ 4.200Lm	đ/bộ				5.050.000		
1764	60W, Øv ≥ 8.400Lm	đ/bộ				7.200.000		
1765	75W, Øv ≥ 10.500Lm	đ/bộ				7.450.000		
1766	80W, Øv ≥ 11.200Lm	đ/bộ				9.500.000		
1767	90W, Øv ≥ 12.600Lm	đ/bộ				9.740.000		
1768	100W, Øv ≥ 14.000Lm	đ/bộ				9.880.000		
1769	110W, Øv ≥ 15.400Lm	đ/bộ				10.350.000		
1770	120W, Øv ≥ 16.800Lm	đ/bộ				11.400.000		
1771	125W, Øv ≥ 17.500Lm	đ/bộ				11.950.000		
1772	140W, Øv ≥ 19.600Lm	đ/bộ				12.800.000		
1773	150W, Øv ≥ 21.000Lm	đ/bộ				13.440.000		
1774	160W, Øv ≥ 22.400Lm	đ/bộ				13.990.000		
1775	180W, Øv ≥ 25.200Lm	đ/bộ				15.050.000		
	<i>Bộ đèn pha LED SUPPER LED (Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu)</i>							
1776	SUPER LED 200W, Øv ≥ 26.000Lm	đ/bộ				16.390.000		
1777	SUPER LED 300W, Øv ≥ 39.000Lm	đ/bộ				17.600.000		
1778	SUPER LED 350W, Øv ≥ 45.500Lm	đ/bộ				22.460.000		
1779	SUPER LED 380W, Øv ≥ 49.400Lm	đ/bộ				23.500.000		
1780	SUPER LED 400W, Øv ≥ 52.000Lm	đ/bộ				24.690.000		
1781	SUPER LED 600W, Øv ≥ 78.000Lm	đ/bộ				32.700.000		
	Tủ điện chiếu sáng GPRS							
1782	bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân và bát)	đ/bộ				6.189.000		
1783	tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đo án điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	đ/bộ				125.000.000		
	<i>Trụ đèn chiếu sáng STK. Quy cách: H(m)xđ(mm) - Đường kính đầu/đường kính đáy (mm/mm) - Đế dạp B(mm)xđ(mm)xđ(mm) (Tâm bu lông 300x300, đối với đế B ≥ 400mm hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và ma nhúng kẽm nóng.)</i>							
1784	6mx3-60/150-375x375x10	đ/trụ				4.800.000		
1785	7mx3-60/150-375x375x10	đ/trụ				5.500.000		
1785	8mx3-60/150-375x375x10	đ/trụ				5.690.000		
1786	8mx3-60/190-375x375x10	đ/trụ				6.270.000		
1787	8mx4-86/190-400x400x12	đ/trụ				8.900.000		
1788	9mx3-60/190-400x400x12	đ/trụ				7.260.000		
1789	9mx4-60/190-400x400x12	đ/trụ				8.965.000		
1790	9mx4-86/190-400x400x12	đ/trụ				10.190.000		
1791	10mx4-60/190-400x400x12	đ/trụ				10.280.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1792	10mx4-86/190-400x400x12	đ/tru				11.430.000		
	<i>Cần đèn chiếu sáng (cần cao 2m, vưon 1.5m)</i>							
1793	Cần đơn D60 dày 2mm	đ/cần				825.000		
1794	Cần đơn đôi D60 dày 2mm	đ/cần				1.606.000		
1795	Cần đơn ba D60 dày 2mm	đ/cần				2.300.000		
1796	Cần đơn D60 dày 3mm	đ/cần				1.230.000		
1797	Cần đơn đôi D60 dày 3mm	đ/cần				2.180.000		
1798	Cần đơn kiểu dày 2mm. Ống đứng D60x2mm-cao 2m. Nhánh D60 x 2mm-vưon 1,5m. Nhánh phụ D60x2mm. Thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100	đ/cần				2.680.000		
1799	Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm - cao 2m. Nhánh D60x3mm-vưon 1,5mm. Thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100	đ/cần				3.478.000		
	<i>Trụ trang trí sân vườn</i>							
1800	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	đ/bộ				11.780.000		
1801	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	đ/bộ				8.976.000		
1802	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	đ/bộ				14.300.000		
1803	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	đ/bộ				18.860.000		
1804	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tulyip, bóng LED 20W	đ/bộ				17.100.000		
1805	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ				15.900.000		
1806	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	đ/bộ				13.170.000		
1807	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ				12.850.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1808	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: <i>Đế gang sứ tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W</i>	đ/bộ				22.300.000		
1809	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Đế gang sứ tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ				18.800.000		
H	MFUHAILIGHT- Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải							
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ KMC(thương hiệu bộ điện</i>							
1810	KMC 30W, Øv >= 4050 Lm					4.600.000		
1811	KMC 40W, Øv >= 5400 Lm					4.800.000		
1812	KMC 50W, Øv >= 6750 Lm					4.909.091		
1813	KMC 60W, Øv >= 8100 Lm					5.600.000		
1814	KMC 70W, Øv >= 9450 Lm					5.909.091		
1815	KMC 75W, Øv >= 10.125 Lm					6.000.000		
1816	KMC 80W, Øv >= 10.800 Lm					6.200.000		
1817	KMC 90W, Øv >= 12.150 Lm					6.300.000		
1818	KMC 100W, Øv >= 13.500 Lm					7.000.000		
1819	KMC 120W, Øv >= 16.200 Lm					7.500.000		
1820	KMC 140W, Øv >= 18.900 Lm					9.000.000		
1821	KMC 150W, Øv >= 20.250 Lm					9.090.909		
1822	KMC 180W, Øv >= 24.300 Lm					10.000.000		
1823	KMC 200W, Øv >= 27.000 Lm					10.909.091		
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ DMC(thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn >=150Lm/W Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)</i>							
1824	DMC 30W , Øv >= 4650 Lm, H >= 155 Lm/W, IK10, IP67	đ/bộ				5.136.364		
1825	DMC 40W , Øv >= 6000 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67	đ/bộ				5.863.636		
1826	DMC 50W , Øv >= 7500 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67	đ/bộ				6.500.000		
1827	DMC 60W , Øv >= 8700 Lm, H >= 145Lm/W, IK10, IP67	đ/bộ				7.000.000		
1828	DMC 70W , Øv >= 11.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				7.772.727		
1829	DMC 75W , Øv >= 12.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				7.872.727		
1830	DMC 80W , Øv >= 12.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				8.181.818		
1831	DMC 90W , Øv >= 14.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				8.863.636		
1832	DMC 100W , Øv >= 16.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				10.318.182		
1833	DMC 120W , Øv >= 19.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				11.318.182		
1834	DMC 140W , Øv >= 22.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				12.272.727		
1835	DMC 150W , Øv >= 24.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				12.727.273		
1836	DMC 180W , Øv >= 28.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				16.818.182		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1837	DMC 200W , Øv >= 31.000 Lm, H >= 155 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				18.681.818		
1838	DMC 250W , Øv >= 37.500 Lm, H >= 150 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				21.636.364		
1839	DMC 320W , Øv >= 46.400 Lm, H >= 145 Lm/W, IP67, IK08	đ/bộ				23.818.182		
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ GMC(thương hiệu bộ điện</i>							
1840	GMC 60W, Øv >= 8400 Lm	đ/bộ				5.742.000		
1841	GMC 70W, Øv >= 9800 Lm	đ/bộ				6.345.000		
1842	GMC 75W, Øv >= 10.500 Lm	đ/bộ				6.597.000		
1843	GMC 80W, Øv >= 11.200 Lm	đ/bộ				6.795.000		
1844	GMC 90W, Øv >= 12.600 Lm	đ/bộ				7.290.000		
1845	GMC 100W, Øv >= 14.000 Lm	đ/bộ				8.010.000		
1846	GMC 120W, Øv >= 16.800 Lm	đ/bộ				9.630.000		
1847	GMC 140W, Øv >= 19.600 Lm	đ/bộ				10.170.000		
1848	GMC 150W, Øv >= 21.000 Lm	đ/bộ				10.665.000		
1849	GMC 180W, Øv >= 25.200 Lm	đ/bộ				12.060.000		
1850	GMC 200W, Øv >= 28.000 Lm	đ/bộ				13.275.000		
1851	GMC 250W, Øv >= 35.000 Lm	đ/bộ				14.985.000		
1852	GMC 300W, Øv >= 42.000 Lm	đ/bộ				18.180.000		
1853	GMC 350W, Øv >= 49.000 Lm	đ/bộ				19.710.000		
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ CMC(thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)</i>							
1854	CMC 30W, Øv >= 4200 Lm	đ/bộ				4.700.000		
1855	CMC 40W, Øv >= 5600 Lm	đ/bộ				5.154.545		
1856	CMC 50W, Øv >= 7000 Lm	đ/bộ				5.772.727		
1857	CMC 60W, Øv >= 8400 Lm	đ/bộ				6.700.000		
1858	CMC 70W, Øv >= 9800 Lm	đ/bộ				7.500.000		
1859	CMC 75W, Øv >= 10.500 Lm	đ/bộ				7.727.273		
1860	CMC 80W, Øv >= 11.200 Lm	đ/bộ				7.900.000		
1861	CMC 90W, Øv >= 12.600 Lm	đ/bộ				8.636.364		
1862	CMC 100W, Øv >= 14.000 Lm	đ/bộ				9.800.000		
1863	CMC 120W, Øv >= 16.800 Lm	đ/bộ				11.800.000		
1864	CMC 140W, Øv >= 19.600 Lm	đ/bộ				12.200.000		
1865	CMC 150W, Øv >= 21.000 Lm	đ/bộ				12.500.000		
1866	CMC 160W, Øv >= 22.400 Lm					13.200.000		
	<i>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỔ CMOS (Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn (H), IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV, BH 5 năm. TC: ISO 9001:2015, ISO14001:2015,TCVN 7722-2,3:2019)</i>							
1867	CMOS 60W, Øv >= 9000 Lm, H >= 150 Lm/W	đ/bộ				7.536.364		
1868	CMOS 70W, Øv >= 10.500 Lm, H >= 150 Lm/W	đ/bộ				7.981.818		
1869	CMOS 75W, Øv >= 11.250 Lm, H >= 150Lm/W	đ/bộ				8.090.909		
1870	CMOS 80W, Øv >= 11.600 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				8.681.818		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1871	CMOS 90W, Øv >= 13.050 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				9.445.455		
1872	CMOS 107W, Øv >= 16.050 Lm, H >= 150 Lm/W	đ/bộ				10.681.818		
1873	CMOS 123W, Øv >= 18.450 Lm, H >= 150 Lm/W	đ/bộ				11.954.545		
1874	CMOS 139W, Øv >= 20.850 Lm, H >= 150 Lm/W	đ/bộ				12.590.909		
1875	CMOS 150W, Øv >= 22.500 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				13.136.364		
1876	CMOS 160W, Øv >= 23.200 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				13.454.545		
1877	CMOS 180W, Øv >= 26.100 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				14.454.545		
1878	CMOS 200W, Øv >= 29.000 Lm, H >= 145 Lm/W	đ/bộ				14.909.091		
	<i>ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL (Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, IP 66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV, BH 3 năm. TC: IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2- 3:2019)</i>							
1879	GL01, 30W - 50W	đ/bộ				8.545.455		
1880	GL01, 55W - 80W	đ/bộ				9.454.545		
1881	GL02, 30W - 50W	đ/bộ				6.436.364		
1882	GL02, 55W - 80W	đ/bộ				7.272.727		
1883	GL03, 30W - 50W	đ/bộ				8.727.273		
1884	GL03, 55W - 80W	đ/bộ				9.545.455		
1885	GL06, 30W - 50W	đ/bộ				9.909.091		
1886	GL06, 55W - 80W	đ/bộ				10.363.636		
1887	GL07, 30W - 50W	đ/bộ				6.909.091		
1888	GL07, 55W - 80W	đ/bộ				7.545.455		
1889	GL09, 30W - 50W	đ/bộ				7.090.909		
1890	GL09, 55W - 80W	đ/bộ				7.727.273		
	<i>ĐÈN LED TRANG TRÍ THĂM CỎ: CHIP LED CREE - USA (IP66,IK 08, thân bằng hợp kim nhôm đúc. Bảo hành 2 năm. TC: ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)</i>							
1891	FL17, 5W - 15W	đ/bộ				4.290.909		
1892	FL18, 5W - 15W	đ/bộ				3.527.273		
1893	FL19, 5W - 15W	đ/bộ				3.590.909		
1894	FL20, 5W - 15W	đ/bộ				3.409.091		
	<i>ĐÈN LED ẨM ĐẤT: CHIP LED CREE - USA (ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP 67, Bảo hành 2 năm. TC: ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2- 3:2019)</i>							
1895	MF-UG-8A - 3W	đ/bộ				2.090.909		
1896	MF-UG-8B - 6W	đ/bộ				2.272.727		
1897	MF-UG-8C - 12W	đ/bộ				2.727.273		
1898	MF-UG-8D - 24W	đ/bộ				3.090.909		
1899	MF-UG-8E - 36W	đ/bộ				3.363.636		
1900	MF-UG-6A - 5W	đ/bộ				2.227.273		
1901	MF-UG-6B - 12W	đ/bộ				2.590.909		
1902	MF-UG-6C - 24W	đ/bộ				2.863.636		
1903	MF-UG-6D - 36W	đ/bộ				3.272.727		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1904	MF-UG-5A - 5W	đ/bộ				2.090.909		
1905	MF-UG-5B - 9W	đ/bộ				2.636.364		
1906	MF-UG-5C - 15W	đ/bộ				2.818.182		
1907	MF-UG-5D - 24W	đ/bộ				3.181.818		
1908	MF-UG-5E - 48W	đ/bộ				3.545.455		
1909	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc	đ/bộ				2.318.182		
1910	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc	đ/bộ				2.454.545		
1911	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn	đ/bộ				2.590.909		
1912	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc	đ/bộ				2.500.000		
1913	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc	đ/bộ				2.590.909		
	<i>ĐÈN PHA LED F326 (Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn</i>							
1914	F326 - 280W, Øv >= 42.000 Lm	đ/bộ				16.090.909		
1915	F326 - 330W, Øv >= 49.500 Lm	đ/bộ				17.500.000		
1916	F326 - 400W, Øv >= 60.000 Lm	đ/bộ				32.000.000		
1917	F326 - 450W, Øv >= 67.500 Lm	đ/bộ				33.000.000		
1918	F326 - 500W, Øv >= 75.000 Lm	đ/bộ				34.000.000		
1919	F326 - 600W, Øv >= 90.000 Lm	đ/bộ				35.000.000		
1920	F326 - 800W, Øv >= 120.000 Lm	đ/bộ				40.000.000		
1921	F326 - 1000W, Øv >= 150.000 Lm	đ/bộ				42.000.000		
	<i>ĐÈN PHA LED F328 (Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn</i>							
1922	F328 - 70W, Øv >= 10.500 Lm	đ/bộ				8.318.182		
1923	F328 - 80W, Øv >= 12.000 Lm	đ/bộ				8.590.909		
1924	F328 - 90W, Øv >= 13.500 Lm	đ/bộ				8.909.091		
1925	F328 - 100W, Øv >= 15.000 Lm	đ/bộ				10.136.364		
1926	F328 - 120W, Øv >= 18.000 Lm	đ/bộ				11.000.000		
1927	F328 - 150W, Øv >= 22.500 Lm	đ/bộ				12.000.000		
1928	F328 - 180W, Øv >= 27.000 Lm	đ/bộ				12.590.909		
1929	F328 - 200W, Øv >= 30.000 Lm	đ/bộ				13.136.364		
1930	F328 - 240W, Øv >= 36.000 Lm	đ/bộ				15.227.273		
1931	F328 - 280W, Øv >= 42.000 Lm	đ/bộ				15.909.091		
1932	F328 - 330W, Øv >= 49.500 Lm	đ/bộ				17.318.182		
1933	F328 - 400W, Øv >= 60.000 Lm	đ/bộ				29.000.000		
1934	F328 - 500W, Øv >= 75.000 Lm	đ/bộ				31.000.000		
1935	F328 - 600W, Øv >= 90.000 Lm	đ/bộ				32.818.182		
	<i>ĐÈN PHA LED F310 (Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn (H≥130Lm/W), Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV, BH 5 năm. TC: ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3-2019)</i>							
1936	F310 - 30W, Øv >= 3900 Lm	đ/bộ				6.900.000		
1937	F310 - 40W, Øv >= 5200 Lm	đ/bộ				7.136.364		
1938	F310 - 50W, Øv >= 6500 Lm	đ/bộ				7.318.182		
1939	F310 - 60W, Øv >= 7800 Lm	đ/bộ				7.681.818		
1940	F310 - 70W, Øv >= 9100 Lm	đ/bộ				7.909.091		
1941	F310 - 80W, Øv >= 10.400 Lm	đ/bộ				8.227.273		
1942	F310 - 90W, Øv >= 11.700 Lm	đ/bộ				8.500.000		
1943	F310 - 100W, Øv >= 13.000 Lm	đ/bộ				9.227.273		
1944	F310 - 120W, Øv >= 15.600 Lm	đ/bộ				10.000.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN (Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng. TCVN 3902 - 1984)							
	Loại bóng LED 30W							
1945	FH07/FHL003	đ/trụ				16.518.182		
1946	FH07/ CH-01-2/FHL003	đ/trụ				14.636.364		
1947	FH07/ CH-09-1/FHL004	đ/trụ				16.909.091		
1948	FH07/ CH-09-2/FHL004	đ/trụ				21.536.364		
1949	FH-05B/CH-09-1/FHL004	đ/trụ				18.318.182		
1950	FH-05B/CH-09-2/FHL004	đ/trụ				22.790.909		
	Loại bóng LED 9W							
1951	FH07/ CH-01-4/FHL005	đ/trụ				17.981.818		
1952	FH07/ CH-04-4/Ø400	đ/trụ				12.727.273		
1953	FH07/ CH-08-4/FHL005	đ/trụ				17.681.818		
1954	FH07/ CH-08-4/Ø400	đ/trụ				12.590.909		
1955	FH05B/CH-07-4/FHL005	đ/trụ				20.863.636		
1956	FH05B/CH-07-4/Ø400	đ/trụ				16.309.091		
1957	FH-05B/CH-01-4/FHL005	đ/trụ				19.754.545		
1958	FH-05B/CH-01-4/Ø400	đ/trụ				15.890.909		
1959	FH-05B/CH-01-4/Hoa sen	đ/trụ				17.981.818		
1960	Đế cột FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/đế				9.045.455		
1961	Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/đế				10.409.091		
1962	FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/trụ				4.172.727		
1963	Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/trụ				8.663.636		
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG (TC: JISG3101.SS400, ASTM A123; 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng)							
1964	Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đ/cột				4.727.273		
1965	Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				5.363.636		
1966	Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				5.636.364		
1967	Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				5.727.273		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1968	Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vuron =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				6.181.818		
1969	Bát giác 9m liền cần đơn;D=156; dày=4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				7.818.182		
1970	Bát giác 9m cần rời đôi; D=156;dày=4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				8.000.000		
1971	Bát giác 10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				8.545.455		
1972	Bát giác 10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				8.909.091		
1973	10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vuron 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				10.454.545		
1974	10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vuron 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				11.545.455		
1975	Bát giác 11m liền cần đơn; D=184;dày = 4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột				10.636.364		
1976	Bát giác 11m cần rời đôi; D=184;dày=4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				11.272.727		
1977	11m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vuron 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột				11.545.455		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1978	11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vượn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột				12.636.364		
THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT								
	<i>Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.</i>							
1979	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	đ/Tủ				83.909.091		
1980	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	đ/Tủ				85.454.545		
1981	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	đ/Tủ				89.909.091		
1982	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	đ/Tủ				93.636.364		
1983	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	đ/Bộ				3.500.000		
1984	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	đ/Bộ				57.909.091		
I	VẬT TƯ ĐIỆN - RẠNG ĐỒNG (vận chuyển trong TP Q.Ngãi)							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT							
1985	CSD01.SL.RF 35W	đ/cái		3.500.000				
1986	CSD01.SL.RF 25W	đ/cái		3.040.000				
1987	CSD01.SL.RF 30W V2	đ/cái		4.750.000				
1988	CSD01.SL.RF 50W V2	đ/cái		6.600.000				
1989	CSD02.SL 70W	đ/cái		18.740.000				
1990	CSD02.SL 100W	đ/cái		23.020.000				
1991	CSD02.SL 120W	đ/cái		26.170.000				
1992	CSD02SL 15W	đ/cái		1.232.407				
1993	CSD01SL 30W	đ/cái		3.960.185				
1994	CSD01SL 50W	đ/cái		5.500.000				
1995	CSD01SL 70W	đ/cái		11.286.000				
1996	CSD01SL 100W	đ/cái		14.608.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường							
1997	CSD05 30W 5000K SS	đ/cái		260.185				
1998	CSD02L / 30w	đ/cái		858.000				
1999	CSD02L / 60w	đ/cái		2.900.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2000	CSD02L / 70w	đ/cái		3.100.000				
2001	CSD02L / 100w	đ/cái		3.850.000				
2002	CSD02L / 120w	đ/cái		4.070.000				
2003	CSD02L / 150w	đ/cái		5.720.000				
2004	CSD02 200W	đ/cái		6.566.667				
2005	CSD08 80W 4000K-5000K	đ/cái		4.900.000				
2006	CSD08 100W 4000K-5000K	đ/cái		6.100.000				
2007	CSD08 120W 4000K-5000K	đ/cái		6.300.000				
2008	CSD08 150W 4000K-5000K	đ/cái		6.500.000				
2009	CSD08 200W 4000K-5000K	đ/cái		8.000.000				
2010	CSD04 180W 4000K-5000K	đ/cái		8.800.000				
2011	CSD04 200W 4000K-5000K	đ/cái		9.500.000				
	Bóng LED Bulb							
2012	TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K	đ/cái						
2013	TR70N1,N2/12W E27 3000K-6500K	đ/cái						
2014	TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K	đ/cái		108.000				
2015	TR80N1/20W E27 3000K-6500K	đ/cái		138.000				
2016	TR80ND2/20W E27 3000K-6500K	đ/cái		138.000				
2017	TR120N1/40W E27 3000K-6500K	đ/cái		280.000				
2018	TR140N1/50W E27 3000K-6500K	đ/cái		384.000				
2019	TR140ND/60W E27 3000K-6500K	đ/cái		464.000				
2020	TR135/80W E27 3000K-6500K	đ/cái		510.000				
2021	TR80N1, N2/18W) E27	đ/cái		124.000				
2022	TR100N1, N2/28W) E27	đ/cái		175.000				
	Đèn LED High Bay							
2023	HB03 290/100W 3000K-6500K SS	đ/cái		1.712.000				
2024	HB03 350/120W 3000K-6500K SS	đ/cái		2.562.000				
2025	HB03 350/150W 3000K-6500K SS	đ/cái		2.604.000				
2026	HB03 390/200W 3000K-6500K SS	đ/cái		3.310.000				
2027	HB03 390/250W 6500K SS	đ/cái		4.200.000				
	Đèn LED Chiếu pha							
2028	CP06 20W 6500K SS	đ/cái		400.000				
2029	CP06 30W 6500K SS	đ/cái		502.000				
2030	CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		2.006.000				
2031	CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		2.838.000				
2032	CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		4.476.000				
2033	CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		4.600.000				
2034	CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		6.000.000				
2035	CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		8.000.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường							
2036	CSD02L / 35w	đ/cái		1.500.000				
2037	CSD02L / 40w	đ/cái		1.920.000				
2038	CSD02 80w 5000K	đ/cái		3.850.000				
2039	CSD06 80W	đ/cái		5.595.000				
2040	CSD06 100W	đ/cái		6.041.000				
2041	CSD06 120W	đ/cái		6.490.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2042	CSD06 150W	đ/cái		6.710.000				
2043	CSD04L/75W	đ/cái		6.600.000				
2044	CSD04L/80W	đ/cái		6.700.000				
	Đèn LED HIGH BAY							
2045	350/50W	đ/cái		1.342.000				
2046	350/70W	đ/cái		1.406.000				
2047	430/100W	đ/cái		2.252.000				
2048	430/120W	đ/cái		2.582.000				
2049	430/150W	đ/cái		2.746.000				
2050	500/200W	đ/cái		3.328.000				
	Đèn LED Chiếu pha NLMT							
2051	CP02.SL.RF 50W	đ/cái		2.560.000				
2052	CP02.SL.RF 70W	đ/cái		3.700.000				
2053	CP02.SL.RF 100W	đ/cái		4.600.000				
2054	CP02.SL.RF 30W	đ/cái		1.920.000				
2055	CP01.SL.RF 50W	đ/cái		2.880.000				
2056	CP01SL 70W	đ/cái		4.880.000				
2057	CP01SL 90W	đ/cái		5.760.000				
2058	CP01SL 10W	đ/cái		1.165.741				
2059	CP01.SL.RF V2 40W	đ/cái		1.925.926				
2060	CP01SL 60W	đ/cái		3.960.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03							
2061	30w	đ/cái		1.100.000				
2062	60w	đ/cái		2.970.000				
2063	70w	đ/cái		3.190.000				
2064	80w	đ/cái		3.300.000				
2065	90w	đ/cái		3.520.000				
2066	100w	đ/cái		3.740.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04							
2067	100w	đ/cái		7.100.000				
2068	120W	đ/cái		7.700.000				
2069	150W	đ/cái		8.400.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05							
2070	100w	đ/cái		6.200.000				
2071	120w	đ/cái		6.500.000				
2072	150w	đ/cái		6.800.000				
	Đèn LED Downlight							
2073	AT04 90/5W.DA SS	đ/cái		139.000				
2074	AT04 90/7W.DA SS	đ/cái		146.000				
2075	AT04 90/9W.DA SS	đ/cái		155.000				
2076	AT04 110/7W.DA SS	đ/cái		162.000				
2077	AT04 110/9W.DA SS	đ/cái		174.000				
2078	AT04 110/12W.DA SS	đ/cái		185.000				
2079	AT04 155/16W.DA SS	đ/cái		331.000				
2080	AT04 155/25W.DA SS	đ/cái		386.000				
2081	AT09 90/12W (Vivid) 4000K	đ/cái		361.000				
2082	AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K	đ/cái		797.000				
2083	AT12 240x125/9Wx2.DA 4000K	đ/cái		1.340.000				
2084	AT12 240x125/7Wx2.DA 4000K	đ/cái		1.340.000				
	Đèn LED downlight đổi màu, xoay góc							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2085	đôi màu D AT02L DM 90/6w.DA	đ/cái		146.000				
2086	đôi màu D AT02L DM 110/9w.DA	đ/cái		173.000				
2087	xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)	đ/cái		102.000				
2088	xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K, 4000K, 6500K)	đ/cái		106.000				
	DOWNLIGHT LED 16L							
2089	AT16 90/7W.DA	đ/cái		161.000				
2090	AT16 110/7W.DA	đ/cái		186.000				
2091	AT16 90/9W.DA	đ/cái		168.000				
2092	AT16 110/9W.DA	đ/cái		191.000				
2093	AT16 110/12W.DA	đ/cái		196.000				
2094	đôi màu AT16 DM 90/7W.DA	đ/cái		178.000				
2095	đôi màu AT16 DM 110/9W.DA	đ/cái		206.000				
2096	dự phòng AT16 DP 90/7W.DA	đ/cái		1.300.000				
2097	dự phòng AT16 DP 110/9W.DA	đ/cái		1.325.000				
2098	AT12 125x125/9wx1.DA	đ/cái		759.000				
2099	AT12 240x125/9wx2.DA	đ/cái		1.276.000				
2100	AT12 360x125/9wx3.DA	đ/cái		2.100.000				
2101	AT09 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	đ/cái		316.000				
2102	AT09 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	đ/cái		344.000				
2103	AT02XG 76/4.5W.DA	đ/cái		118.000				
2104	AT02XG 76/6.5W.DA	đ/cái		123.000				
	ĐÈN LED ỐP TRẦN							
2105	LN05 160/9W.DA	đ/cái		166.000				
2106	LN05 220/14W.DA	đ/cái		258.000				
2107	LN08 170x170/12W.DA	đ/cái		287.000				
2108	LN08 230x230/18W.DA	đ/cái		400.000				
2109	LN08 300x300/24W.DA	đ/cái		507.000				
2110	LN09 172/12w.DA	đ/cái		287.000				
2111	LN09 225/18W.DA	đ/cái		388.000				
2112	LN09 300/24w.DA	đ/cái		473.000				
2113	D LN 03L 270/9w.DA	đ/cái		214.000				
2114	D LN 03L 270/14w.DA	đ/cái		216.000				
2115	D LN 03L 320/14w.DA	đ/cái		278.000				
2116	D LN 03L 320/18w.DA	đ/cái		290.000				
	Đèn LED chống nổ							
2117	CN01 1200/20W.DA	đ/cái		1.910.000				
2118	CN01 1200/40W.DA	đ/cái		2.170.000				
	Bóng LED Tube							
2119	T8 600/10W.DA	đ/cái		132.000				
2120	T8 1200/16W.DA	đ/cái		204.000				
2121	T8 1200/20W.DA	đ/cái		264.000				
2122	T8 1200/36W.DA 6500K SS	đ/cái		270.000				
2123	T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái		111.000				
2124	T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái		172.000				
2125	T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái		74.000				
2126	T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái		83.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	BỘ LED TUBE							
2127	T8 M11/10Wx1.DA	đ/cái		191.000				
2128	T8 M11/16Wx1.DA	đ/cái		283.000				
2129	T8 CA01/20Wx1.DA	đ/cái		847.000				
2130	T8 CA01/20Wx2.DA	đ/cái		1.165.000				
	Đèn LED Tube chống ẩm							
2131	LN CA01L/16wx1.DA	đ/cái		720.000				
2132	LN CA01L/16wx2.DA	đ/cái		990.000				
2133	dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/cái		1.770.000				
2134	dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/cái		1.100.000				
	BỘ LED LIỀN THÂN							
2135	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái		109.000				
2136	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái		131.000				
2137	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái		157.000				
	BỘ ĐÈN LED M15L							
2138	600x600/35W.DA	đ/cái		1.115.000				
2139	300x1200/35W.DA	đ/cái		1.115.000				
2140	600x1200/70W.DA	đ/cái		1.640.000				
2141	dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/cái		1.600.000				
2142	dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/cái		1.600.000				
2143	dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/cái		2.010.000				
	BỘ ĐÈN LED M26L							
2144	30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/cái		115.000				
2145	60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/cái		161.000				
2146	120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/cái		257.000				
	BỘ ĐÈN LED M36L							
2147	120/36w.DA - 3000K / 4000K / 6500K	đ/cái		420.000				
	BỘ ĐÈN LED M16L							
2148	30/9w.DA	đ/cái		139.000				
2149	60/16w.DA	đ/cái		221.000				
2150	120/35w.DA	đ/cái		392.000				
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L							
2151	60/18w.DA IP65	đ/cái		509.000				
2152	120/35w.DA IP65	đ/cái		802.000				
2153	120/50w.DA IP65	đ/cái		850.000				
2154	120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/cái		973.000				
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1							
2155	M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	đ/cái		751.000				
2156	M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	đ/cái		751.000				
	BỘ ĐÈN LED PANEL P07							
2157	300x300/24w.DA KPK	đ/cái		762.000				
2158	300x600/28w.DA KPK	đ/cái		912.000				
2159	300x600/24w.DA KPK	đ/cái		912.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2160	150x1200/28w.DA KPK	đ/cái		1.037.000				
2161	600x600/35w.DA KPK	đ/cái		1.213.000				
2162	300x1200/35w.DA KPK	đ/cái		1.213.000				
2163	600x600/48w.DA KPK	đ/cái		1.502.000				
2164	300x1200/48w.DA KPK	đ/cái		1.502.000				
2165	600x1200/75w.DA KPK	đ/cái		2.415.000				
2166	600x600/50w.DA KPK	đ/cái		1.650.000				
2167	300x1200/50w.DA KPK	đ/cái		1.650.000				
	BỘ ĐÈN LED PANEL P05							
2168	300x1200/50W.DA KPK	đ/cái		1.733.000				
2169	600x600/50W.DA KPK	đ/cái		1.733.000				
2170	320x1280/50W.DA	đ/cái		1.650.000				
2171	640x640/50W.DA	đ/cái		1.650.000				
2172	30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái		1.500.000				
2173	320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái		1.500.000				
2174	640x640/50W.DA-5700K	đ/cái		1.500.000				
	ĐÈN LED PANEL							
2175	PT04 110/9W.DA	đ/cái		156.000				
2176	PT04 135/12W.DA	đ/cái		200.000				
2177	tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái		115.000				
2178	tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái		119.000				
2179	tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái		157.000				
2180	D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái		186.000				
2181	D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái		247.000				
2182	D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái		2.040.000				
2183	D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái		2.040.000				
2184	D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái		2.780.000				
2185	D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái		1.420.000				
2186	D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái		1.510.000				
2187	D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái		1.420.000				
2188	D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái		1.510.000				
	Đèn LED chiếu pha							
2189	D CP 03L/70w.DA	đ/cái		1.420.000				
2190	D CP 03L/100w.DA	đ/cái		1.980.000				
2191	D CP 03L/150w.DA	đ/cái		2.790.000				
2192	D CP 03L/200w.DA	đ/cái		4.410.000				
	CÁC LOẠI LED KHÁC							
2193	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mặt)	đ/cái		727.000				
2194	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mặt)	đ/cái		750.000				
2195	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W.DA	đ/cái		553.000				
2196	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W.DA	đ/cái		646.000				
2197	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W.DA	đ/cái		589.000				
2198	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W.DA	đ/cái		435.000				
2199	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W.DA	đ/cái		223.000				
2200	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái		314.000				
2201	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái		278.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Đèn LED chiếu sáng đường							
2202	CSD02 30W.DA	đ/cái		910.000				
2203	CSD02 60W.DA	đ/cái		3.050.000				
2204	CSD02 70W.DA	đ/cái		3.150.000				
2205	CSD02 100W.DA	đ/cái		4.100.000				
2206	CSD02 120W.DA	đ/cái		4.300.000				
2207	CSD02 150W.DA	đ/cái		6.100.000				
2208	CSD02 200W.DA	đ/cái		7.000.000				
2209	CSD03 30w	đ/cái		1.100.000				
2210	CSD03 60w	đ/cái		2.970.000				
2211	CSD03 70w	đ/cái		3.190.000				
2212	CSD03 80w	đ/cái		3.300.000				
2213	CSD03 90w	đ/cái		3.520.000				
2214	CSD03 100w	đ/cái		3.740.000				
2215	CSD04 100w	đ/cái		7.100.000				
2216	CSD04 120W	đ/cái		7.700.000				
2217	CSD04 150W	đ/cái		8.400.000				
2218	CSD05 100w 2M	đ/cái		5.600.000				
2219	CSD05 100w	đ/cái		6.200.000				
2220	CSD05 120w	đ/cái		6.500.000				
2221	CSD05 150w	đ/cái		6.800.000				
2222	D CSD02L/40w.DA	đ/cái		2.040.000				
2223	D CSD05L/100w 3M - 4000/5000K	đ/cái		5.900.000				
	Đèn LED gắn tường							
2224	D GT03L V/5w.DA	đ/cái		306.000				
2225	D GT04L HG/5w.DA	đ/cái		270.000				
2226	D GT05L T/5w.DA	đ/cái		288.000				
2227	D GT06L CD/5w.DA	đ/cái		306.000				
2228	D GT07L/5w.DA	đ/cái		515.000				
2229	D GT08L/5w.DA	đ/cái		453.000				
2230	D GT12L/5w.DA	đ/cái		433.000				
	Đèn LED Highbay HB02							
2231	350/70w.DA	đ/cái		1.450.000				
2232	430/100w.DA	đ/cái		2.330.000				
2233	430/120W.DA	đ/cái		2.670.000				
2234	430/150W.DA	đ/cái		2.840.000				
2235	500/200W.DA	đ/cái		3.440.000				
	HB LED UFO							
2236	HB03 290/100W.DA	đ/cái		1.800.000				
2237	HB03 350/120W.DA	đ/cái		2.690.000				
2238	HB03 350/150W.DA	đ/cái		2.730.000				
2239	HB03 390/200W.DA	đ/cái		3.480.000				
2240	D HB03L 230/100w.DA	đ/cái		2.530.000				
2241	D HB03L 310/120w.DA	đ/cái		3.030.000				
2242	D HB03L 310/150w.DA	đ/cái		3.440.000				
2243	D HB03L 360/200w.DA	đ/cái		4.300.000				
	ĐÈN LED SMART ốp trần cảm biến							
2244	LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái		252.000				
2245	LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái		328.000				
2246	LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái		384.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2247	LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái		490.000				
2248	LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái		366.000				
2249	LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái		437.000				
2250	D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái		2.610.000				
	ĐÈN LED ỚP TRẦN DỰ PHÒNG							
2251	172/12w (3000K/6500K)	đ/cái		1.050.000				
2252	225/18w (3000K/6500K)	đ/cái		1.090.000				
2253	300/24w (3000K/6500K)	đ/cái		1.130.000				
	NHÓM :CHIỀU SÁNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI							
2254	NLMT CP02.SL.RF 50W	đ/cái		2.560.000				
2255	NLMT CP02.SL.RF 70W	đ/cái		3.700.000				
2256	NLMT CP02.SL.RF 100W	đ/cái		4.600.000				
2257	NLMT CSD01.SL.RF 35W	đ/cái		3.500.000				
2258	NLMT CP02.SL.RF 30W	đ/cái		1.920.000				
2259	NLMT CP01.SL.RF 50W	đ/cái		2.880.000				
2260	NLMT CP01SL 70W	đ/cái		4.880.000				
2261	NLMT CP01SL 90W	đ/cái		5.760.000				
2262	NLMT CSD01.SL.RF 25W	đ/cái		3.040.000				
2263	NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	đ/cái		4.750.000				
2264	NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	đ/cái		6.600.000				
2265	NLMT CSD02.SL 70W	đ/cái		18.740.000				
2266	NLMT CSD02.SL 100W	đ/cái		23.020.000				
2267	NLMT CSD02.SL 120W	đ/cái		26.170.000				
2268	NLMT CP01SL 10W	đ/cái		1.165.741				
2269	NLMT CP01.SL.RF V2 40W	đ/cái		1.925.926				
2270	NLMT CP01SL 60W	đ/cái		3.960.000				
2271	NLMT CSD02SL 15W	đ/cái		1.232.407				
2272	NLMT CSD01SL 30W	đ/cái		3.960.185				
2273	NLMT CSD01SL 50W	đ/cái		5.500.000				
2274	Bộ lưu điện NLMT đa năng LD01.SL/5W 6500K	đ/cái		1.496.296				
2275	Đèn LED ốp trần NLMT NL01SL 30W	đ/cái		1.650.000				
2276	Dây nối dài tấm Solar DN 2mx0.75 CP NLMT 50W	đ/cái		120.370				
2277	Dây nối dài tấm Solar DN 3mx0.75 CP NLMT 50W	đ/cái		150.000				
2278	Dây nối dài tấm Solar DN 2mx2.5 CP NLMT 70W/90W	đ/cái		179.630				
2279	Dây nối dài tấm Solar DN 3mx2.5 CP NLMT 70W/90W	đ/cái		250.000				
	NHÓM LED BULB A							
2280	A45N1/3W E27 3000K-6500K	đ/cái		40.000				
2281	A55N4/5W E27 3000K-6500K	đ/cái		51.000				
2282	A60N3/7W E27 3000K-6500K	đ/cái		59.000				
2283	A60N1/9W E27 3000K-6500K	đ/cái		68.000				
2284	A70N1/12W E27 3000K-6500K	đ/cái		85.000				
2285	lưu điện A80.KC/9W E27 6500K	đ/cái		203.704				
2286	A80N1/15W E27 3000K-6500K	đ/cái		106.000				
2287	A95N1/20W E27 3000K-6500K	đ/cái		146.000				
2288	A120N1/30W E27 3000K-6500K	đ/cái		220.000				
	NHÓM LED BULB TRỤ							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2289	TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K	đ/cái		75.000				
2290	TR70N1, N2/12W E27 3000K-6500K	đ/cái		85.000				
2291	TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K	đ/cái		108.000				
2292	TR80N1/20W E27 3000K-6500K	đ/cái		138.000				
2293	TR80ND2/20W E27 3000K-6500K	đ/cái		138.000				
2294	TR100N1/30W E27 3000K-6500K	đ/cái		197.222				
2295	TR100ND2/30W E27 3000K-6500K	đ/cái		197.222				
2296	TR120N1/40W E27 3000K-6500K	đ/cái		280.000				
2297	TR140N1/50W E27 3000K-6500K	đ/cái		384.000				
2298	TR140ND/60W E27 3000K-6500K	đ/cái		464.000				
2299	TR135ND/60W E27 3000K-6500K	đ/cái		464.000				
2300	TR135/80W E27 3000K-6500K	đ/cái		510.000				
2301	Bóng đèn Led Bulb(LED TR 140/80W 3000K/6500K)	đ/cái		496.000				
	DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO							
2302	AT04 155/16W 3000K-6500K SS	đ/cái		348.148				
2303	AT04 155/25W 3000K-6500K SS	đ/cái		405.556				
2304	D AT02L160/14W	đ/cái		240.000				
2305	D AT02L160/16W	đ/cái		250.000				
2306	D AT04L 200/25W	đ/cái		296.000				
2307	D AT02L208/25W	đ/cái		973.000				
	NHÓM BỘ TUBE LED M26L-							
2308	M36 600/20W 3000K-6500K	đ/cái		203.704				
2309	M36 1200/40W 3000K-6500K	đ/cái		327.778				
2310	đôi màu M36 1200/40W	đ/cái		475.926				
2311	M26 600/18W 3000K-6500K SS	đ/cái		179.630				
2312	M26 1200/36W 3000K-6500K SS	đ/cái		289.815				
2313	đôi màu M26 1200/36W SS	đ/cái		424.000				
2314	M26 300/9W 3000K-6500K SS	đ/cái		139.815				
2315	M26 600/20W 3000K-6500K SS	đ/cái		203.704				
2316	M26 1200/40W 3000K-6500K SS	đ/cái		327.778				
2317	đôi màu M26 1200/40W	đ/cái		475.926				
2318	M38 1200/40W 3000K-6500K	đ/cái		324.074				
2319	Bộ gá đèn đa năng	đ/cái		87.963				
2320	Bộ xoay góc đèn M36	đ/cái		22.222				
	NHÓM PANEL CÔNG SUẤT CAO							
2321	D P02 60x60/36W (6500k,3000K) S-KPK	đ/cái		1.120.000				
2322	D P02 30x120/36W (6500k,3000K) S-KPK	đ/cái		1.120.000				
2323	DP08 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	đ/cái		1.140.000				
2324	DP08 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	đ/cái		1.140.000				
2325	DP08 600x1200/80W-6500K/3000K SS-KPK	đ/cái		2.120.000				
2326	DP06 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	đ/cái		1.020.000				
2327	DP06 300x1200/40w-6500K/3000K SS-KPK	đ/cái		1.020.000				
2328	D P04 TTR01 60x60/40W-SS	đ/cái		1.080.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2329	D P04 TTR03 60x60/40W-SS	đ/cái		1.080.000				
2330	D P04 60x60/40W - SS KPK	đ/cái		1.222.000				
2331	DP04 30x120/40W- Trắng, vàng SS KPK	đ/cái		1.222.000				
2332	DP04 60x120/80W - Trắng, vàng SS KPK	đ/cái		2.356.000				
2333	Bộ LED panel dự phòng DP01DP15x120/28W-6500K	đ/cái		1.120.000				
	NHÓM CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG							
2334	CSD05 30W 5000K SS	đ/cái		260.185				
2335	D CSD02L / 30w	đ/cái		858.000				
2336	D CSD02L / 60w	đ/cái		2.900.000				
2337	D CSD02L / 70w	đ/cái		3.100.000				
2338	D CSD02L / 100w	đ/cái		3.850.000				
2339	D CSD02L / 120w	đ/cái		4.070.000				
2340	D CSD02L / 150w	đ/cái		5.720.000				
2341	CSD02 200W	đ/cái		6.566.667				
2342	CSD08 80W 4000K-5000K	đ/cái		4.900.000				
2343	CSD08 100W 4000K-5000K	đ/cái		6.100.000				
2344	CSD08 120W 4000K-5000K	đ/cái		6.300.000				
2345	CSD08 150W 4000K-5000K	đ/cái		6.500.000				
2346	CSD08 200W 4000K-5000K	đ/cái		8.000.000				
2347	CSD04 180W 4000K-5000K	đ/cái		8.800.000				
2348	CSD04 200W 4000K-5000K	đ/cái		9.500.000				
	NHÓM LED HIGHBAY							
2349	HB03 290/100W 3000K-6500K SS	đ/cái		1.712.000				
2350	HB03 350/120W 3000K-6500K SS	đ/cái		2.562.000				
2351	HB03 350/150W 3000K-6500K SS	đ/cái		2.604.000				
2352	HB03 390/200W 3000K-6500K SS	đ/cái		3.310.000				
2353	HB03 390/250W 6500K SS	đ/cái		4.200.000				
2354	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	đ/cái		3.180.000				
2355	D HB02L 350/50W	đ/cái		1.342.000				
2356	D HB02L 350/70W	đ/cái		1.406.000				
2357	D HB01L 410/30W	đ/cái		1.146.000				
2358	D HB01L 410/50W	đ/cái		1.342.000				
2359	D HB01L 410/70W	đ/cái		1.406.000				
2360	D HB01L 500/100W	đ/cái		2.508.000				
2361	D HB01L 500/120W	đ/cái		2.874.000				
2362	D HB01L 500/150W	đ/cái		3.240.000				
2363	D HB02L 430/100W	đ/cái		2.252.000				
2364	D HB02L 430/120W	đ/cái		2.582.000				
2365	D HB02L 430/150W	đ/cái		2.746.000				
2366	D HB02L 500/200W	đ/cái		3.328.000				
	NHÓM : LED CHIẾU PHA							
2367	CP06 10W 6500K SS	đ/cái		274.074				
2368	CP06 20W 6500K SS	đ/cái		400.000				
2369	CP06 30W 6500K SS	đ/cái		502.000				
2370	CP06 50W 6500K SS	đ/cái		634.259				
2371	D CP06L/70W (6500K, 3000K) S	đ/cái		1.446.000				
2372	D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		2.006.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2373	D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		2.838.000				
2374	D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	đ/cái		4.476.000				
2375	CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		4.600.000				
2376	CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		6.000.000				
2377	CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	đ/cái		8.000.000				
2378	DCP 03L/200W	đ/cái		4.280.000				
2379	CP09 350W 3000K-6500K SS	đ/cái		8.600.000				
2380	D CP03L/10W 3000K/6500K LED SS	đ/cái		274.000				
2381	D CP03L/20W 3000K/6500K LED SS	đ/cái		378.000				
2382	D CP03L/30W 3000K/6500K LED SS	đ/cái		438.000				
2383	D CP03L/50W 3000K/6500K LED SS	đ/cái		634.000				
2384	(D CP 03L/70w) - LED SS	đ/cái		1.446.000				
2385	(D CP 03L/100w) - LED SS	đ/cái		2.006.000				
2386	(D CP 03L/150w) - LED SS	đ/cái		2.838.000				
2387	D CP05L/10W LED SS	đ/cái		248.000				
2388	D CP05L/20W LED SS	đ/cái		364.000				
2389	D CP05L/30W LED SS	đ/cái		458.000				
2390	D CP05L/50W LED SS	đ/cái		634.000				
2391	CP08 50W 3000K-6500K SS	đ/cái		634.259				
2392	Đèn chiếu pha đôi màu CP09.RGB 20W	đ/cái		720.370				
K	Đèn LED, Đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí (CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT)							
	ĐÈN LED Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, ENE61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547							
	Đèn đường Led Nikkon							
2393	S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ				4.425.000		
2394	S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ				5.250.000		
2395	S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				6.375.000		
2396	S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				8.400.000		
2397	S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				9.150.000		
2398	S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				9.450.000		
2399	S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				9.760.000		
2400	S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				10.650.000		
2401	S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				11.250.000		
2402	S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				12.225.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2403	S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				13.040.000		
2404	S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				13.800.000		
2405	S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				14.925.000		
2406	S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				15.920.000		
2407	S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				34.350.000		
2408	MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				5.520.000		
2409	MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				6.560.000		
2410	MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				7.600.000		
2411	MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				8.800.000		
2412	MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				10.400.000		
2413	MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				12.000.000		
2414	MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ				14.320.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 Malaysia							
2415	30W	đ/bộ				13.600.000		
2416	40W	đ/bộ				14.450.000		
2417	50W	đ/bộ				15.750.000		
2418	60W	đ/bộ				20.250.000		
2419	80W	đ/bộ				24.750.000		
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI (Malaysia)							
2420	S3-100W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				11.925.000		
2421	S3-150W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				13.425.000		
2422	S3-200W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				14.925.000		
2423	S5-250W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				20.250.000		
2424	S5-300W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				21.750.000		
2425	S5-350W-5000K/4000K/3000K	đ/bộ				23.250.000		
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG							
2426	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ				11.670.000		
2427	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ				14.100.000		
2428	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ				3.900.000		
2429	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	đ/bộ				4.200.000		
2430	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	đ/bộ				6.600.000		
2431	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ				8.550.000		
2432	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ				13.350.000		
2433	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	đ/bộ				23.700.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2434	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ				33.800.000		
2435	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ				9.700.000		
2436	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ				3.750.000		
	ĐÈN TRANG TRÍ (Malaysia)							
2437	Đèn cầu D400 PMMA trắng trong	đ/bộ				2.100.000		
2438	Đèn cầu D400 PMMA trắng đục	đ/bộ				1.400.000		
2439	Đèn cầu D300 PMMA trắng trong	đ/bộ				1.650.000		
2440	Đèn cầu D300 PMMA trắng đục	đ/bộ				900.000		
2441	Đèn trang trí Jupiter	đ/bộ				2.850.000		
2442	Đèn trang trí Cosmic Bollard	đ/bộ				4.150.000		
2443	Đèn trang trí Cosmic Lantern	đ/bộ				5.850.000		
O	Sản phẩm của Công ty CP WINCO Việt Nam							
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng							
2444	D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	ASTM A123			3.070.200		
2445	D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	đ/cột				3.302.800		
2446	D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột				3.535.350		
2447	D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	đ/cột				3.999.000		
2448	D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột				4.462.500		
2449	D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột				4.375.500		
2450	D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột				5.407.500		
2451	, D171/58mm, H=10m tôn dày	đ/cột				5.722.500		
2452	D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột				6.247.500		
2453	D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột				6.804.000		
	Cột thép Bát giác, tròn côn, đầu ngọn D78 mã kẽm nhúng nóng							
2454	D150/78-3mm, H=6m	đ/cột	ASTM A123			3.502.800		
2455	D151/78-3,5mm, H=6m	đ/cột				3.961.600		
2456	D160/78-3mm, H=7m	đ/cột				4.420.500		
2457	D161/78-3,5mm, H=7m	đ/cột				4.872.600		
2458	D171/78-3,5mm, H=8m	đ/cột				5.324.550		
2459	D182/78-4mm, H=9m	đ/cột				6.213.900		
2460	D192/78-4mm, H=10m	đ/cột				7.046.550		
2461	D202/78-4mm, H=11m	đ/cột				7.906.500		
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123					
2462	CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				1.648.500		
2463	CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				2.289.000		
2464	CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				1.701.000		
2465	CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				2.499.000		
2466	CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				1.603.350		
2467	CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				2.068.500		
2468	CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				1.102.500		
2469	CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/cái				1.501.500		
2470	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ				1.850.000		
2471	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ				2.035.000		
2472	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ				2.150.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần		BS 5135, AWS D1.1					
2473	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ				10.097.850		
2474	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ				10.829.700		
2475	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ				11.268.600		
2476	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ				11.853.450		
2477	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ				10.389.750		
2478	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ				11.121.600		
2479	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ				11.707.500		
2480	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ				12.146.400		
2481	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ				17.670.000		
2482	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ				19.800.000		
	Cột đa giá mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123					
2483	14m-130-5mm	đ/cái				21.042.000		
2484	17m-150-5mm	đ/cái				28.595.322		
2485	20m-180-5mm	đ/cái				41.517.000		
2486	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái				4.032.000		
	Cột trang trí sân vườn		BS 5135, AWS D1.1					
2487	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái				4.567.500		
2488	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái				5.827.500		
2489	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái				9.292.500		
2490	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cái				4.987.500		
2491	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cái				4.935.000		
2492	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	đ/cái				9.975.000		
	Chùm tay cột đèn sân vườn		BS 5135, AWS D1.1					
2493	Chùm CH02-4	đ/cái				1.417.500		
2494	Chùm CH02-5	đ/cái				1.552.500		
2495	Chùm CH04-4	đ/cái				1.995.000		
2496	Chùm CH04-5	đ/cái				2.677.500		
2497	Chùm CH06-4	đ/cái				1.102.500		
2498	Chùm CH06-5	đ/cái				1.470.000		
2499	Chùm CH08-4	đ/cái				1.312.500		
2500	Chùm CH08-5	đ/cái				1.522.500		
2501	Chùm CH09-1	đ/cái				1.837.500		
2502	Chùm CH09-2	đ/cái				2.677.500		
2503	Chùm CH11-2	đ/cái				1.094.436		
2504	Chùm CH11-3	đ/cái				1.781.640		
2505	Chùm CH11-4	đ/cái				2.150.694		
2506	Chùm CH11-5	đ/cái				2.467.500		
2507	Chùm CH12-4	đ/cái				2.152.500		
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		BS 5649					
2508	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái				577.500		
2509	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	đ/cái				682.500		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2510	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái				509.250		
2511	Đèn tulip lắp bóng led 20w	đ/cái				997.500		
2512	Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái				1.496.250		
2513	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái				2.992.500		
2514	Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái				1.312.500		
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG							
2515	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	TCVN 5828:1994			913.500		
2516	KM cột M16x340x340x500	đ/cái				609.000		
2517	KM cột M16x260x260x500	đ/cái				573.300		
2518	KM cột M16x240x240x525	đ/cái				537.600		
2519	KM cột M24x300x300x675	đ/cái				753.900		
2520	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái				3.675.000		
2521	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái				16.327.500		
2522	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái				17.029.950		
2523	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái				13.650.000		
2524	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái				16.342.200		
2525	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái				13.125.000		
2526	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái				80.000.000		
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẢN		TCVN 7997:2009					
2527	WFP Ø 32/25	đ/m				12.800		
2528	WFP Ø 40/30	đ/m				14.900		
2529	WFP Ø 50/40	đ/m				21.400		
2530	WFP Ø 65/50	đ/m				29.300		
2531	WFP Ø 85/65	đ/m				42.500		
2532	WFP Ø 90/72	đ/m				52.400		
2533	WFP Ø 105/80	đ/m				55.300		
2534	WFP Ø 110/90	đ/m				63.600		
2535	WFP Ø 130/100	đ/m				78.100		
2536	WFP Ø 160/125	đ/m				121.400		
2537	WFP Ø 195/150	đ/m				165.800		
2538	WFP Ø 230/175	đ/m				247.200		
2539	WFP Ø 260/200	đ/m				295.500		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (giá tháng 04, 05 năm 2023)		TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 61643-11:2011					
	<i>Đèn đường Led A-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang ≥120LM/W; CRI:80</i>							
2540	công suất 60-80W	đ/bộ				8.100.000		
2541	công suất 90W	đ/bộ				8.250.000		
2542	công suất 100W	đ/bộ				8.350.000		
2543	công suất 120W	đ/bộ				8.950.000		
2544	công suất 150W	đ/bộ				9.800.000		
	<i>Đèn đường Led A-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang ≥120LM/W; CRI:80</i>							
2545	công suất 40W	đ/bộ				5.860.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2546	công suất 50W	đ/bộ				6.050.000		
2547	công suất 60W	đ/bộ				6.250.000		
2548	công suất 70W	đ/bộ				6.450.000		
2549	công suất 80W	đ/bộ				6.650.000		
2550	công suất 90W	đ/bộ				6.950.000		
2551	công suất 100W	đ/bộ				7.500.000		
2552	công suất 120W	đ/bộ				8.350.000		
	<i>Đèn đường Led B-WIN: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang\geq135LM/W; CRI:80</i>							
2553	công suất 40W	đ/bộ				6.446.000		
2554	công suất 50W	đ/bộ				6.655.000		
2555	Công suất 60W	đ/bộ				6.875.000		
2556	công suất 70W	đ/bộ				7.095.000		
2557	công suất 80W	đ/bộ				9.720.000		
2558	công suất 90W	đ/bộ				9.900.000		
2559	công suất 100W	đ/bộ				10.020.000		
2560	công suất 120W	đ/bộ				10.740.000		
2561	công suất 150W	đ/bộ				11.760.000		
	<i>Đèn đường Led C-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang\geq120LM/W; CRI:80</i>							
2562	công suất 60-80W	đ/bộ				8.910.000		
2563	công suất 90W	đ/bộ				9.075.000		
2564	công suất 100W	đ/bộ				9.185.000		
2565	công suất 120W	đ/bộ				9.845.000		
2566	công suất 150W	đ/bộ				10.780.000		
	<i>Đèn đường Led C-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang\geq120LM/W; CRI:80</i>							
2567	công suất 40W	đ/bộ				6.446.000		
2568	công suất 50W	đ/bộ				6.655.000		
2569	công suất 60W	đ/bộ				6.875.000		
2570	công suất 70W	đ/bộ				7.095.000		
2571	công suất 80W	đ/bộ				7.315.000		
2572	công suất 90W	đ/bộ				7.645.000		
2573	công suất 100W	đ/bộ				8.250.000		
2574	công suất 120W	đ/bộ				9.185.000		
	<i>Đèn đường Led D-WIN: chip Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15KV; Hiệu suất phát quang\geq110LM/W; CRI:70</i>							
2575	công suất 30-40W	đ/bộ				4.520.000		
2576	công suất 50W	đ/bộ				4.973.000		
2577	công suất 60W	đ/bộ				5.658.000		
2578	công suất 70W	đ/bộ				5.915.000		
2579	công suất 80W	đ/bộ				6.175.000		
2580	công suất 90W	đ/bộ				6.820.000		
2581	công suất 100W	đ/bộ				7.117.000		
2582	công suất 120W	đ/bộ				7.415.000		
2583	công suất 150W	đ/bộ				7.954.000		
2584	công suất 160W	đ/bộ				8.285.000		
2585	công suất 170W	đ/bộ				8.864.000		
2586	công suất 180W	đ/bộ				9.234.000		
2587	công suất 200W	đ/bộ				9.695.000		
2588	công suất 240W	đ/bộ				10.665.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	<i>Đèn đường Led HAPY: chip Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; CRI:70</i>							
2589	công suất 100w	đ/bộ				7.450.000		
2590	công suất 120w	đ/bộ				8.320.000		
2591	công suất 150w	đ/bộ				8.735.000		
2592	công suất 180w	đ/bộ				9.215.000		
2593	HAPY 804 công suất 100w	đ/bộ				7.410.000		
2594	HAPY 804 công suất 120w	đ/bộ				8.450.000		
2595	HAPY 804 công suất 150w	đ/bộ				8.653.000		
2596	Led HAPY 804 công suất 180w	đ/bộ				9.325.000		
2597	Led HAPY 830 công suất 40w-50w	đ/bộ				4.250.000		
2598	Led HAPY 830 công suất 60w-80w	đ/bộ				6.120.000		
	<i>Đèn đường Led A-WINMAX; tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR; chip led Nichia - Japan: chip Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W; CRI:80</i>							
2599	công suất 60-80W	đ/bộ				10.550.000		
2600	công suất 90W	đ/bộ				10.950.000		
2601	công suất 100W	đ/bộ				11.150.000		
2602	công suất 120W	đ/bộ				12.450.000		
2603	công suất 150W	đ/bộ				12.850.000		
	<i>Đèn đường Led A-WINMINI; tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR; chip led Nichia - Japan: chip Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W; CRI:80</i>							
2604	công suất 40W	đ/bộ				8.860.000		
2605	công suất 50W	đ/bộ				9.050.000		
2606	công suất 60W	đ/bộ				9.250.000		
2607	công suất 70W	đ/bộ				9.450.000		
2608	công suất 80W	đ/bộ				9.650.000		
2609	công suất 90W	đ/bộ				9.950.000		
2610	công suất 100W	đ/bộ				10.850.000		
2611	công suất 120W	đ/bộ				11.650.000		
	<i>Đèn pha LED ANDES : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80</i>							
2612	công suất 200w	đ/bộ				7.750.000		
2613	công suất 250w	đ/bộ				8.680.000		
2614	công suất 300w	đ/bộ				10.400.000		
2615	công suất 400w	đ/bộ				12.500.000		
2616	công suất 500w	đ/bộ				15.500.000		
2617	công suất 600w	đ/bộ				19.500.000		
	<i>ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)</i>							
2618	công suất 200w	đ/bộ				5.850.000		
2619	công suất 250w	đ/bộ				6.350.000		
2620	công suất 300w	đ/bộ				6.890.000		
2621	công suất 400w	đ/bộ				7.850.000		
2622	công suất 600w	đ/bộ				9.860.000		
P	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung							
	<i>Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)</i>							
2623	30W đến < 40W	đ/bộ	TCVN 7722-1- :2019/ IEC 60598- 1:2008 ...			5.720.000		
2624	40W đến < 50W	đ/bộ				6.050.000		
2625	50W đến < 60W	đ/bộ				6.600.000		
2626	60W đến < 70W	đ/bộ				7.260.000		
2627	70W đến < 80W	đ/bộ				7.920.000		
2628	80W đến < 90W	đ/bộ				8.850.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2629	90W đến <100W	đ/bộ	1:2008 và TCVN 7722-2- 3:2007/ IEC 60598-2- 3:2002			8.910.000		
2630	100W đến <110W	đ/bộ				9.350.000		
2631	110W đến <120W	đ/bộ				9.680.000		
2632	120W đến <130W	đ/bộ				9.790.000		
2633	140W đến <160W	đ/bộ				10.780.000		
2634	160W đến <180W	đ/bộ				11.000.000		
2635	180W đến <190W	đ/bộ				11.320.000		
Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)								
2636	50W đến <60W	đ/bộ	TCVN 7722-1- :2019/ IEC 60598- 1:2008 và TCVN 7722-2- 3:2007/ IEC 60598-2- 3:2002			5.550.000		
2637	60W đến <70W	đ/bộ				5.950.000		
2638	70W đến <80W	đ/bộ				6.450.000		
2639	80W đến <90W	đ/bộ				7.050.000		
2640	90W đến <100W	đ/bộ				7.550.000		
2641	100W đến <110W	đ/bộ				8.050.000		
2642	110W đến <120W	đ/bộ				8.500.000		
2643	120W đến <130W	đ/bộ				8.950.000		
2644	130W đến <140W	đ/bộ				9.280.000		
2645	150W đến <160W	đ/bộ				9.590.000		
2646	160W đến <170W	đ/bộ				10.050.000		
2647	170W đến <180W	đ/bộ			10.550.000			
Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)								
2648	60W đến <70W	đ/bộ	TCVN 7722-1- :2019/ IEC 60598- 1:2008 và TCVN 7722-2- 3:2007/ IEC 60598-2- 3:2002			4.250.000		
2649	70W đến <80W	đ/bộ				4.750.000		
2650	80W đến <90W	đ/bộ				5.250.000		
2651	90W đến <100W	đ/bộ				5.950.000		
2652	100W đến <110W	đ/bộ				6.250.000		
2653	110W đến <120W	đ/bộ				6.750.000		
2654	120W đến <130W	đ/bộ				7.050.000		
2655	130W đến <140W	đ/bộ				7.550.000		
2656	150W đến <160W	đ/bộ				7.950.000		
2657	160W đến <170W	đ/bộ				8.390.000		
2658	170W đến <180W	đ/bộ			8.950.000			
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ								
2659	Cột sân vườn, Bóng LED 9W							
2660	C06/CH8-4/ D300	đ/Trụ				11.440.000		
2661	C06/CH8-4/ D400	đ/Trụ				12.070.000		
2662	C06/CH8-4/ SV9	đ/Trụ				18.000.000		
2663	C07/CH11-4/SV9	đ/Trụ				19.430.000		
2664	C07/CH2-4/SV9	đ/Trụ				19.500.000		
2665	C07/CH2-4/D400	đ/Trụ				13.530.000		
2666	C07/CH6-5/D300	đ/Trụ				12.440.000		
2667	C07/CH8-4/SV9	đ/Trụ				19.030.000		
2668	C07/CH8-4/D400	đ/Trụ				13.290.000		
2669	C05/CH2-4/SV9	đ/Trụ				21.100.000		
2670	C05/CH2-4/D400	đ/Trụ				15.440.000		
2671	C05/CH6-4/D400	đ/Trụ				17.550.000		
2672	C05/CH8-4/D400	đ/Trụ				17.100.000		
2673	C05/CH8-4/Hoa sen	đ/Trụ				19.250.000		
Cột sân vườn								
2674	C05/CH9-1/SV2	đ/Trụ				19.740.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2675	C05/CH9-2/SV2	đ/Trụ				24.650.000		
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng							
2676	Tròn cột 6m liền cần đơn	đ/cột				4.950.000		
2677	Tròn cột 7m liền cần đơn	đ/cột				5.660.000		
2678	Tròn cột 7m cần rời đôi	đ/cột				6.020.000		
2679	Tròn cột 8m liền cần đơn	đ/cột				5.850.000		
2680	Tròn cột 8m cần rời đôi	đ/cột				6.480.000		
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng							
2681	Tròn cột 9m liền cần đơn, D=156	đ/cột				8.250.000		
2682	Tròn cột 9m cần rời đôi, D=156	đ/cột				8.430.000		
2683	Tròn cột 10m liền cần đơn; D=164	đ/cột				9.150.000		
2684	Tròn cột 10m cần rời đôi; D=164	đ/cột				9.340.000		
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn cột) cần đèn đôi kiểu mẫu; Thân: dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm;- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng							
2685	cao 9m , Thân 7m D84/184	đ/cột				9.710.000		
2686	cao 10m, Thân 8m D78/165	đ/cột				10.980.000		
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn cột) cần đèn ba kiểu mẫu, Thân dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng							
2687	cao 10m , Thân 8m D78/165	đ/cột				12.050.000		
2688	cao 11m , Thân 9m D84/184	đ/cột				12.150.000		
2689	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm: Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm; Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm; Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đ/cột				53.250.000		
2690	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm; Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm; Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	đ/cột				65.500.000		
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m							
2691	D49mm dày 2.5mm cổ dè đơn	đ/cần				1.350.000		
2692	D49mm dày 2.5mm cổ dè đôi ghép	đ/cần				1.420.000		
2693	D60mm dày 2.5mm cổ dè đơn	đ/cần				1.570.000		
2694	D60mm dày 2.5mm cổ dè đôi ghép	đ/cần				1.750.000		
2695	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2	đ/bộ				1.280.000		
2696	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	đ/bộ				12.500.000		
Q	Đèn LED (Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát)							
	<i>TECEO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=163lm/W, IK09, IP66, chống xung sét 10Kv)</i>							
2697	Teceo1- 78W-24 Led	đ/ bộ	11.934 Lm			13.662.900		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2698	Teceo1- 91W-32 Led	đ/ bộ	13.923 Lm			14.341.200		
2699	Teceo1- 103W-32 Led	đ/ bộ	15.759 Lm			14.825.700		
2700	Teceo1- 119W-40Led	đ/ bộ	18.207 Lm			18.957.500		
2701	Teceo1- 129W-40Led	đ/ bộ	19.737 Lm			19.248.200		
2702	Teceo1- 137W-48Led	đ/ bộ	20.961 Lm			19.442.000		
2703	Teceo1- 153W-48Led	đ/ bộ	23.409 Lm			20.507.900		
	<i>AVENTO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=153lm/w, Avento1-IK09, Avento1-IK10, IP66, chống xung sét 10Kv</i>							
2704	Avento 1 - 71W- 96led	đ/ bộ	10.863 Lm			12.160.000		
2705	Avento 1 - 80W- 96led	đ/ bộ	12.240 Lm			12.700.000		
2706	Avento 1 - 90W-144led	đ/ bộ	13.770 Lm			13.775.000		
2707	Avento 1 - 110W-144led	đ/ bộ	16.830 Lm			14.055.000		
2708	Avento 1- 120W-192led	đ/ bộ	18.360 Lm			14.815.000		
2709	Avento 1- 123W-192led	đ/ bộ	18.819 Lm			16.910.000		
2710	Avento 1- 130W-192led	đ/ bộ	19.890 Lm			17.195.000		
2711	Avento 1- 141W-192led	đ/ bộ	21.573 Lm			17.385.000		
2712	Avento 2 -150W-240led	đ/ bộ	22.950 Lm			17.480.000		
2713	Avento 2 -178W-240led	đ/ bộ	27.234 Lm			17.575.000		
R	Sản phẩm của Cty TNHH VONTA VIỆT NAM							
	<i>Công tắc ổ cắm</i>							
2714	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				38.300		
2715	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				59.900		
2716	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				81.500		
2717	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03	đ/bộ				100.700		
2718	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03	đ/bộ				142.700		
2719	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				39.800		
2720	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				62.900		
2721	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03	đ/bộ				44.900		
2722	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				46.100		
2723	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				75.500		
2724	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				104.900		
2725	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				50.800		
2726	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				84.900		
2727	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh	đ/bộ				231.300		
2728	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				39.500		
2729	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				62.300		
2730	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ				85.100		
2731	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				68.540		
2732	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	đ/bộ				120.380		
2733	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	đ/bộ				85.700		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2734	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/bộ				62.900		
2735	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	đ/bộ				82.900		
2736	Bộ 1 hạt ô cắm điện thoại size S + 1 hạt ô cắm anten tivi size S - kiểu V03	đ/bộ				112.300		
2737	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/c				123.600		
2738	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/c				123.600		
2739	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/c				94.800		
2740	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/c				94.800		
2741	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/c				87.600		
2742	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/c				87.600		
2743	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/c				87.600		
2744	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/c				87.600		
2745	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/c				87.600		
2746	MCB 2 cực 63A 6kA	đ/c				246.000		
2747	MCB 2 cực 50A 6kA	đ/c				246.000		
2748	MCB 2 cực 40A 6kA	đ/c				190.800		
2749	MCB 2 cực 32A 6kA	đ/c				190.800		
2750	MCB 2 cực 25A 6kA	đ/c				177.600		
2751	MCB 2 cực 20A 6kA	đ/c				177.600		
2752	MCB 2 cực 16A 6kA	đ/c				177.600		
2753	MCB 2 cực 10A 6kA	đ/c				177.600		
2754	MCB 2 cực 6A 6kA	đ/c				177.600		
2755	MCB 3 cực 63A 6kA	đ/c				368.400		
2756	MCB 3 cực 50A 6kA	đ/c				368.400		
2757	MCB 3 cực 40A 6kA	đ/c				285.600		
2758	MCB 3 cực 32A 6kA	đ/c				285.600		
2759	MCB 3 cực 25A 6kA	đ/c				261.600		
2760	MCB 3 cực 20A 6kA	đ/c				261.600		
2761	MCB 3 cực 16A 6kA	đ/c				261.600		
2762	MCB 3 cực 10A 6kA	đ/c				261.600		
2763	MCB 3 cực 6A 6kA	đ/c				261.600		
2764	MCB 4 cực 63A 6kA	đ/c				540.000		
2765	MCB 4 cực 50A 6kA	đ/c				540.000		
2766	MCB 4 cực 40A 6kA	đ/c				418.800		
2767	MCB 4 cực 32A 6kA	đ/c				418.800		
2768	MCB 4 cực 25A 6kA	đ/c				418.800		
2769	MCB 4 cực 20A 6kA	đ/c				384.000		
2770	MCB 4 cực 16A 6kA	đ/c				384.000		
2771	MCB 4 cực 10A 6kA	đ/c				384.000		
2772	MCB 4 cực 6A 6kA	đ/c				384.000		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện							
2773	Ống nhựa PVC D16 VT 320N	đ/m	2.92m/cây			7.397		
2774	Ống nhựa PVC D20 VT 320N	đ/m	2.92m/cây			10.479		
2775	Ống nhựa PVC D25 VT 320N	đ/m	2.92m/cây			14.301		
2776	Ống nhựa PVC D32 VT 320N	đ/m	2.92m/cây			28.767		
2777	Ống nhựa PVC D16 VT 750N	đ/m	2.92m/cây			8.610		
2778	Ống nhựa PVC D20 VT 750N	đ/m	2.92m/cây			12.180		
2779	Ống nhựa PVC D25 VT 750N	đ/m	2.92m/cây			16.800		
2780	Ống nhựa PVC D32 VT 750N	đ/m	2.92m/cây			33.810		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2781	Ống gen mềm D16 50m/cuộn	đ/m				4.560		
2782	Ống gen mềm D20 50m/cuộn	đ/m				5.568		
2783	Ống gen mềm D25 40m/cuộn	đ/m				7.830		
2784	Ống gen mềm D32 25m/cuộn	đ/m				17.088		
2785	Đế nhựa âm tường chữ nhật	đ/c				5.100		
2786	Đế nhựa âm tường vuông	đ/c				5.100		
2787	Hộp nối dây tự chống cháy 80x80x50	đ/c				17.040		
2788	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x50	đ/c				21.840		
2789	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x50	đ/c				33.000		
2790	Hộp nối dây tự chống cháy 185x185x80	đ/c				75.600		
2791	Hộp nối dây tự chống cháy 235x235x80	đ/c				116.000		
2792	Hộp chia ngã D16 (có nắp)	đ/c				9.264		
2793	Hộp chia ngã D20 (có nắp)	đ/c				9.504		
2794	Hộp chia ngã D25 (có nắp)	đ/c				10.500		
2795	Kep đỡ ống D16	đ/c				1.416		
2796	Kep đỡ ống D20	đ/c				1.536		
2797	Kep đỡ ống D25	đ/c				2.640		
2798	Kep đỡ ống D32	đ/c				3.096		
2799	Đầu khớp nối loại vặn ren D16	đ/c				2.640		
2800	Đầu khớp nối loại vặn ren D20	đ/c				2.784		
2801	Đầu khớp nối loại vặn ren D25	đ/c				3.420		
2802	Đầu khớp nối loại vặn ren D32	đ/c				5.880		
2803	Măng xông tron ống PVC D16	đ/c				1.080		
2804	Măng xông tron ống PVC D20	đ/c				1.176		
2805	Măng xông tron ống PVC D25	đ/c				1.920		
2806	Măng xông tron ống PVC D32	đ/c				2.640		
2807	Cút chữ L D16	đ/c				4.056		
2808	Cút chữ L D20	đ/c				5.820		
2809	Cút chữ L D25	đ/c				9.600		
2810	Cút chữ L D32	đ/c				13.920		
2811	Cút chữ T D16	đ/c				5.880		
2812	Cút chữ T D20	đ/c				8.220		
2813	Cút chữ T D25	đ/c				10.500		
2814	Cút chữ T D32	đ/c				13.440		
	Quạt hút mùi							
2815	Quạt hút tường Vonta 150mm (6") Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				396.000		
2816	Quạt hút tường Vonta 200mm (8") Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				433.000		
2817	Quạt hút tường Vonta 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				490.000		
2818	Quạt hút tường Vonta 300mm (12") Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				656.000		
2819	Quạt hút trần Vonta 200mm (8") Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				420.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2820	Quạt hút trần Vonta 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/c				450.000		
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà							
2821	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ				180.000		
2822	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ				165.000		
2823	Đèn LED downlight 6w	đ/c				165.000		
2824	Đèn LED downlight 8w	đ/c				190.000		
2825	Đèn LED downlight 9w	đ/c				235.000		
2826	Đèn LED downlight 12w	đ/c				265.000		
2827	cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/c				585.000		
2828	cỡ lớn 40w 600x600mm	đ/c				915.000		
2829	cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/c				1.150.000		
2830	cỡ lớn 72w 600x1200mm	đ/c				2.700.000		
2831	cỡ lớn 36w 300x1200mm	đ/c				950.000		
2832	cỡ lớn 40w 300x1200mm	đ/c				1.150.000		
2833	cỡ lớn 48w 300x1200mm	đ/c				1.250.000		
2834	Đèn Óp trần bán nguyệt	đ/c				238.000		
2835	Đèn Óp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/c				495.000		
2836	Đèn Óp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/c				265.000		
2837	Đèn Óp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/c				315.000		
2838	Đèn Óp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/c				420.000		
2839	Đèn Óp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/c				285.000		
2840	Đèn Óp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/c				335.000		
2841	Đèn Óp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/c				440.000		
2842	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	đ/c				175.000		
2843	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	đ/c				240.000		
2844	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	đ/c				350.000		
2845	Đèn khẩn cấp loại 1	đ/c				800.000		
2846	Đèn khẩn cấp loại 2	đ/c				650.000		
2847	Exit 1 mặt	đ/c				350.000		
2848	Exit 2 mặt	đ/c				360.000		
2849	Exit trái 1 mặt	đ/c				350.000		
2850	Exit trái 2 mặt	đ/c				360.000		
2851	Exit phải 1 mặt	đ/c				350.000		
2852	Exit phải 2 mặt	đ/c				360.000		
2853	Exit lên 1 mặt	đ/c				350.000		
2854	Exit xuống 1 mặt	đ/c				350.000		
	Ống nhựa gân xoắn							
2855	32/25	đ/m				12.800		
2856	40/30	đ/m				14.900		
2857	50/40	đ/m				21.400		
2858	65/50	đ/m				29.300		
2859	85/65	đ/m				42.500		
2860	93/72	đ/m				49.500		
2861	100/80	đ/m				52.300		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2862	105/80	đ/m				55.300		
2863	110/90	đ/m				68.500		
2864	115/95	đ/m				72.300		
2865	125/100	đ/m				76.500		
2866	130/100	đ/m				78.100		
2867	145/115	đ/m				112.500		
2868	142/117	đ/m				112.500		
2869	160/125	đ/m				121.400		
2870	188/150	đ/m				165.800		
2871	210/160	đ/m				195.300		
2872	230/175	đ/m				247.200		
2873	260/200	đ/m				295.500		
2874	320/250	đ/m				593.600		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM.DA							
2875	Vonta - VTL01/30w	đ/c				4.370.000		
2876	Vonta - VTL01/40w	đ/c				4.570.000		
2877	Vonta - VTL01/50w	đ/c				4.670.000		
2878	Vonta - VTL01/60w	đ/c				4.900.000		
2879	Vonta - VTL01/70w	đ/c				5.030.000		
2880	Vonta - VTL01/80w	đ/c				5.200.000		
2881	Vonta - VTL01/90w	đ/c				5.370.000		
2882	Vonta - VTL01/100w	đ/c				5.690.000		
2883	Vonta - VTL01/150w	đ/c				6.070.000		
2884	Vonta - VTL01/200w	đ/c				6.370.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA							
2885	Vonta - VTL02/40w	đ/c				6.830.000		
2886	Vonta - VTL02/50w	đ/c				7.050.000		
2887	Vonta - VTL02/80w	đ/c				7.800.000		
2888	Vonta - VTL02/100w	đ/c				8.530.000		
2889	Vonta - VTL02/150w	đ/c				9.050.000		
2890	Vonta - VTL02/200w	đ/c				10.500.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA							
2891	Vonta - VTL03/90w - DIM	đ/c				6.100.000		
2892	Vonta - VTL03/100w - DIM	đ/c				8.530.000		
2893	Vonta - VTL03/120w - DIM	đ/c				8.850.000		
2894	Vonta - VTL03/150w - DIM	đ/c				8.990.000		
2895	Vonta - VTL03/180w - DIM	đ/c				9.130.000		
2896	Vonta - VTL03/200w - DIM	đ/c				9.850.000		
2897	Vonta - VTL03/250w - DIM	đ/c				10.650.000		
2898	Vonta - VTL03/350w - DIM	đ/c				15.500.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04- chip LED SMD - DIM.DA							
2899	Vonta - VTL04/100w - DIM	đ/c				8.030.000		
2900	Vonta - VTL04/150w - DIM	đ/c				8.950.000		
2901	Vonta - VTL04/200w - DIM	đ/c				9.650.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2902	Vonta - VTL04/250w - DIM	đ/c				10.550.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA							
2903	Vonta - VTL05/50w	đ/c				5.850.000		
2904	Vonta - VTL05/80w	đ/c				7.950.000		
2905	Vonta - VTL05/100w	đ/c				8.150.000		
2906	Vonta - VTL05/120w	đ/c				8.350.000		
2907	Vonta - VTL05/150w	đ/c				8.950.000		
2908	Vonta - VTL05/200w	đ/c				9.350.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA							
2909	Vonta - VTL06/50w - DIM	đ/c				3.850.000		
2910	Vonta - VTL06/70w - DIM	đ/c				4.150.000		
2911	Vonta - VTL06/80w - DIM	đ/c				4.550.000		
2912	Vonta - VTL06/100w - DIM	đ/c				4.950.000		
2913	Vonta - VTL06/120w - DIM	đ/c				5.250.000		
2914	Vonta - VTL06/150w - DIM	đ/c				5.950.000		
2915	Vonta - VTL06/200w - DIM	đ/c				7.950.000		
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta 07- chip LED SMD - DIM.DA							
2916	Vonta - VTL07/100w	đ/c				8.550.000		
2917	Vonta - VTL07/150w	đ/c				10.500.000		
2918	Vonta - VTL07/200w	đ/c				12.500.000		
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA							
2919	Vonta - VTL08/80w - DIM	đ/c				5.590.000		
2920	Vonta - VTL08/100w - DIM	đ/c				6.100.000		
2921	Vonta - VTL08/150w - DIM	đ/c				6.950.000		
2922	Vonta - VTL08/180w - DIM	đ/c				7.550.000		
2923	Vonta - VTL08/200w - DIM	đ/c				8.550.000		
2924	Vonta - VTL08/220w - DIM	đ/c				8.950.000		
2925	Vonta - VTL08/250w - DIM	đ/c				12.700.000		
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta13- chip LED SMD - DIM.DA							
2926	Vonta - VT13/80w	đ/c				5.800.000		
2927	Vonta - VT13/100w	đ/c				6.100.000		
2928	Vonta - VT13/150w	đ/c				8.050.000		
2929	Vonta - VT13/180w	đ/c				9.335.000		
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta14- chip LED SMD - DIM.DA							
2930	Vonta - VTL14/80w	đ/c				5.550.000		
2931	Vonta - VTL14/100w	đ/c				6.050.000		
2932	Vonta - VTL14/150w	đ/c				8.020.000		
2933	Vonta - VTL14/180w	đ/c				9.330.000		
2934	Vonta - VTL14/250w	đ/c				15.700.000		
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta15- chip LED SMD - DIM.DA							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2935	Vonta - VTL15/100w	đ/c				5.580.000		
2936	Vonta - VTL15/120w	đ/c				6.040.000		
2937	Vonta - VTL15/150w	đ/c				8.010.000		
2938	Vonta - VTL15/180w	đ/c				9.330.000		
2939	Vonta - VTL15/200w	đ/c				9.900.000		
2940	Vonta - VTL15/250w	đ/c				12.700.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta17- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2941	Vonta - VTL17/120w	đ/c				6.815.000		
2942	Vonta - VTL17/150w	đ/c				8.015.000		
2943	Vonta - VTL17/180w	đ/c				9.050.000		
2944	Vonta - VTL17/200w	đ/c				9.335.000		
2945	Vonta - VTL17/250w	đ/c				12.720.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta18- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2946	Vonta - VTL18/100w	đ/c				6.520.000		
2947	Vonta - VTL18/120w	đ/c				7.315.000		
2948	Vonta - VTL18/150w	đ/c				8.150.000		
2949	Vonta - VTL18/180w	đ/c				9.150.000		
2950	Vonta - VTL18/200w	đ/c				9.440.000		
2951	Vonta - VTL18/250w	đ/c				12.990.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta19- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2952	Vonta - VTL19/100w	đ/c				6.950.000		
2953	Vonta - VTL19/120w	đ/c				7.515.000		
2954	Vonta - VTL19/150w	đ/c				8.515.000		
2955	Vonta - VTL19/190w	đ/c				9.515.000		
2956	Vonta - VTL19/200w	đ/c				9.915.000		
2957	Vonta - VTL19/250w	đ/c				13.515.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta24- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2958	Vonta - VTL24/100w	đ/c				6.030.000		
2959	Vonta - VTL24/150w	đ/c				8.030.000		
2960	Vonta - VTL24/250w	đ/c				12.530.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta25- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2961	Vonta - VTL25/100w	đ/c				6.050.000		
2962	Vonta - VTL25/150w	đ/c				8.050.000		
2963	Vonta - VTL25/180w	đ/c				9.850.000		
2964	Vonta - VTL25/200w	đ/c				10.550.000		
2965	Vonta - VTL25/250w	đ/c				12.550.000		
	<i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta26- chip LED SMD - DIM.DA</i>							
2966	Vonta - VTL26/60w	đ/c				5.230.000		
2967	Vonta - VTL26/90w	đ/c				5.850.000		
2968	Vonta - VTL26/100w	đ/c				6.100.000		
2969	Vonta - VTL26/120w	đ/c				6.550.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2970	Vonta - VTL26/150w	đ/c				6.990.000		
2971	Vonta - VTL26/180w	đ/c				8.850.000		
	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA	đ/c				13.550.000		
	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA	đ/c				16.415.000		
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng							
2972	H=6m tôn dày 3mm	đ/cột				2.224.747		
2973	H=7m tôn dày 3mm	đ/cột				2.864.875		
2974	H=8m tôn dày 3mm	đ/cột				3.689.188		
2975	H=8m tôn dày 3.5mm	đ/cột				4.322.750		
2976	H=8m tôn dày 4mm	đ/cột				4.731.500		
2977	H=9m tôn dày 3mm	đ/cột				4.281.875		
2978	H=9m tôn dày 3.5mm	đ/cột				4.881.375		
2979	H=9m tôn dày 4mm	đ/cột				5.426.375		
2980	H=10m tôn dày 3.5mm	đ/cột				5.562.625		
2981	H=10m tôn dày 4mm	đ/cột				6.170.300		
2982	H=11m tôn dày 4mm	đ/cột				6.904.688		
	Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng							
2983	H= 6m D78-3mm	đ/cột				2.471.930		
2984	H= 6m D78-3.5mm	đ/cột				3.010.935		
2985	H= 7m D78- 3mm	đ/cột				3.148.820		
2986	H= 7m D78- 3.5mm	đ/cột				3.531.138		
2987	H= 8m D78- 3mm	đ/cột				3.524.870		
2988	H= 8m D78- 3.5mm	đ/cột				4.063.875		
2989	H= 8m D78- 4mm	đ/cột				4.648.006		
2990	H= 9m D78- 3mm	đ/cột				4.226.830		
2991	H= 9m D78- 3.5mm	đ/cột				4.490.065		
2992	H= 9m D78- 4mm	đ/cột				5.298.573		
2993	H= 10m D78- 3.5mm	đ/cột				5.336.178		
2994	H= 10m D78- 4mm	đ/cột				5.455.260		
2995	H= 11m D78- 4mm	đ/cột				5.576.999		
	Các loại cần đèn							
2996	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	đ/c				1.653.141		
2997	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m	đ/c				2.761.902		
2998	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	đ/c				4.128.503		
2999	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	đ/c				4.809.661		
3000	Lọng bắt đèn pha	đ/c				3.823.038		
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng							
3001	KM cột M16x340x340x500	đ/bộ				328.100		
3002	KM cột M16x260x260x500	đ/bộ				303.950		
3003	KM cột M16x240x240x525	đ/bộ				279.800		
3004	KM cột M24x300x300x675	đ/bộ				533.375		
3005	KM cột đa giác M24x1200-8	đ/bộ				1.982.375		
3006	KM cột đa giác M30x1350-12	đ/bộ				4.626.800		
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng							
3007	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	đ/Cọc				551.488		
	Cột thép đa giác							
3008	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	đ/cột				15.846.775		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3009	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	đ/cột				18.009.063		
3010	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	đ/cột				25.216.688		
3011	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vịn 6m 0 dày 5mm, chân đế 450x450	đ/cột				16.135.080		
	Cột đèn nâng hạ							
3012	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn: Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm, Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm, Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ				120.000.000		
3013	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ				#####		
3014	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ				210.000.000		
	Cột đèn sân vườn							
3015	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	đ/cột				7.618.853		
3016	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	đ/cột				4.212.342		
3017	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	đ/cột				3.872.690		
3018	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	đ/cột				2.404.194		
3019	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240)	đ/cột				2.737.186		
3020	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240)	đ/cột				3.070.179		
3021	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	đ/cột				4.302.250		
3022	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	đ/cột				4.539.622		
3023	Đèn nắm cây thông (không bóng)	đ/cột				1.361.220		
3024	Đèn nắm Jupiter Son (không bóng)	đ/c				1.385.450		
3025	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W	đ/c				630.500		
3026	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W	đ/c				672.500		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3027	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Sơn 70W	đ/c				884.600		
3028	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27	đ/c				730.250		
3029	Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27	đ/c				440.000		
S	Đèn LED (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)							
	Đèn LED chiếu sáng							
3030	EPSILON-100W, DALI	đ/cái				3.286.000		
3031	IOTA-100W, DALI	đ/cái				3.223.000		
3032	IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.608.000		
3033	IOTA-120W, DALI	đ/cái				3.774.000		
3034	IOTA-150W, DALI	đ/cái				4.135.000		
3035	IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				4.721.000		
3036	IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				3.982.000		
3037	KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái				902.000		
3038	KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái				1.015.000		
3039	MB-3135 50W NLMT	đ/cái				1.518.000		
3040	KAPPA-75W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.540.000		
3041	KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái				1.595.000		
3042	KAPPA-99W, DIM 7 cấp	đ/cái				1.628.000		
3043	MB-3140 60W NLMT	đ/cái				1.641.000		
3044	KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-1-			4.345.000		
3045	MB-3340 80W NLMT	đ/cái	2017 (IEC 60598-			2.936.000		
3046	KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	1:2014 With			4.510.000		
3047	KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái	AMD1:2017) và			4.595.000		
3048	KAPPA-150W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2-3-			4.639.000		
3049	KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	2007 (IEC 60598			2.239.000		
3050	KAPPA-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	2-3-2002), ISO			6.260.000		
3051	KAPPA-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	9001:2015/Đèn			7.859.000		
3052	LAMDA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	Led (Mắt			5.043.000		
3053	MUY-100W, DALI	đ/cái	Led:Epistar,			4.345.000		
3054	PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	Cree, Osram,			1.817.200		
3055	MB-3118 30W NLMT	đ/cái	Bridgelux,			1.980.000		
3056	PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái	Nichia, luxeon			2.084.000		
3057	PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái	3030 chips			2.121.000		
3058	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	inside, Citizen			2.177.000		
3059	PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	hoặc Lumiled			2.585.000		
3060	MB-3240 100W NLMT	đ/cái	Philips: Nguồn			2.664.000		
3061	PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	LED DALI			2.708.000		
3062	PI-120W, DALI	đ/cái	Philips hoặc			2.774.000		
3063	PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	Nguồn			3.258.000		
3064	PI-150W, DALI	đ/cái	DIMMING			3.235.000		
3065	PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	Philips, Osram,			3.721.000		
3066	PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	Meanwell,			3.797.000		
3067	PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	DONE ; Hiệu			3.872.000		
3068	PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	suất quang:			3.982.000		
3069	PI-250W, DALI	đ/cái	≥110Lm/w;			3.982.000		
3070	PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái	Chống sét 10Kv:			6.253.000		
3071	PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	Chất liệu: Nhôm,			5.018.000		
3072	CHI-80W, DALI	đ/cái	hợp kim/xuất xứ			4.070.000		
3073	CHI-100W, DALI	đ/cái	nhập linh kiện			4.235.000		
3074	CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	Trung Quốc lắp			7.050.000		
3075	CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	ráp tại Việt Nam)			7.881.200		
3076	CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái				8.280.000		
3077	UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				5.990.000		
3078	PSI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái				6.190.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3079	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái				1.650.000		
3080	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái				2.297.000		
3081	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				3.795.000		
3082	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái				4.155.000		
3083	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái				5.995.000		
3084	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái				7.952.000		
3085	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái				14.167.800		
3086	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái				16.667.800		
	Khung móng							
3087	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép CT3/xuất xứ Việt Nam)			300.000		
3088	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				325.000		
3089	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái				343.000		
3090	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái				500.000		
3091	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13- 16m	đ/cái				1.985.000		
3092	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái				2.480.000		
3093	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái				9.860.000		
3094	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái				12.850.000		
	Cột đèn sân vườn trang trí							
3095	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/xuất xứ Việt Nam)			5.115.000		
3096	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái				3.685.000		
3097	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	đ/cái				6.120.000		
3098	Đế DP03	đ/cái				6.116.000		
3099	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	đ/cái				4.147.000		
3100	Cột củ tỏi DP04	đ/cái				3.905.000		
3101	Cột sư tử DP02	đ/cái				7.699.000		
3102	Đế cột PINE + Thân D108	đ/cái				3.900.000		
3103	Đế cột DC06 + Thân D76	đ/cái				3.952.000		
3104	Đế cột DC05 + Thân D108	đ/cái				7.794.000		
3105	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	đ/cái				4.645.000		
3106	Đế cột BANIAN + Thân D108	đ/cái				4.534.000		
3107	Đế cột NOUVO + Thân D108	đ/cái			5.689.000			
3108	Đế cột DC02 + Thân D76	đ/cái			3.513.000			
	Chùm đèn cột sân vườn							
3109	CH02 (4+1)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp			1.178.000		
3110	CH02 (3+1)	đ/cái				1.026.000		
3111	CH04 (4+1)	đ/cái				1.758.000		
3112	CH04 (3+1)	đ/cái				1.524.000		
3113	CH06 (4+1)	đ/cái				972.000		
3114	CH06 (3+1)	đ/cái				834.000		
3115	CH07 (4+1)	đ/cái				1.717.000		
3116	CH07 (3+1)	đ/cái				1.386.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3117	CH08 (3+1)	đ/cái	kim, xuất xứ Việt Nam)			1.358.000		
3118	CH11 (3+1)	đ/cái				1.717.000		
3119	CH11 (4+1)	đ/cái				1.993.000		
3120	CH12	đ/cái				1.593.900		
3121	Đèn Jupiter	đ/cái				1.731.000		
3122	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	đ/cái				3.766.000		
	Cần đèn tap vào thân cột thép - D78							
3123	Cần đơn MB01-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm- 1500mm- 2000mm- 2500mm, chiều cao cần =2000mm- 2500mm/xuất xứ Việt Nam)			1.157.000		
3124	Cần kép MB01-K	đ/cái				1.595.000		
3125	Cần đơn MB02-D	đ/cái				961.000		
3126	Cần kép MB02-K	đ/cái				1.340.000		
3127	Cần đơn MB06-D	đ/cái				686.000		
3128	Cần kép MB06-K	đ/cái				1.013.000		
3129	Cần đơn MB03-D	đ/cái				1.079.000		
3130	Cần kép MB03-K	đ/cái				1.699.000		
3131	Cần đơn MB04-D	đ/cái				1.378.000		
3132	Cần kép MB04-K	đ/cái				1.617.000		
	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (cột bát giác, tròn côn)							
3133	H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn(vươn 1.2m- 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/xuất xứ Việt Nam)			1.650.000		
3134	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				1.950.000		
3135	H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.500.000		
3136	H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.897.000		
3137	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.262.000		
3138	H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				3.328.000		
3139	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.156.000		
3140	H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				3.858.000		
3141	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.735.000		
3142	H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.404.000		
3143	H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.033.000		
3144	H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.365.000		
3145	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.043.000		
3146	H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				7.255.000		
	Thân cột thép chiếu sáng - D78							
3147	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400, xuất xứ Việt Nam)			1.550.000		
3148	H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				1.700.000		
3149	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái				2.268.000		
3150	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.046.000		
3151	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái				3.543.000		
3152	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.591.000		
3153	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				4.653.000		
3154	H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				5.199.000		
3155	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.000.000		
3156	H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.598.000		
3157	H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				6.772.000		
3158	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái				7.617.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
3159	H=12m, dày 4mm, bích đế 100x100	đ/cái				9.179.000			
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16								
3160	17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015			97.400.000			
3161	20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				109.400.000			
3162	25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				119.400.000			
3163	30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				134.000.000			
3164	35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái				0			
	Cột đèn pha sân Golf (cột đa giác, tròn côn)								
3165	13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam			16.500.000			
3166	14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				18.520.000			
3167	15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				23.530.000			
3168	16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				24.521.000			
3169	17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				27.520.000			
3170	18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				29.670.000			
3171	19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái				33.500.000			
	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang								
3172	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	đ/cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hồ ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)			2.000.000			
3173	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	đ/cái				3.250.000			
3174	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	đ/cái				3.980.000			
3175	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				1.400.000			
3176	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.050.000			
3177	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.450.000			
3178	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				1.680.000			
3179	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái				1.850.000			
3180	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái				2.250.000			
3181	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.030.000			
	Nắp hồ ga Composite, Gang	đ/cái							
3182	850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái				2.100.000			
3183	850x850x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái				3.230.000			
3184	850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái				3.980.000			
3185	900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái			2.700.000				
3186	900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	đ/cái			3.750.000				
3187	900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	đ/cái			4.250.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3188	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	đ/cái				3.600.000		
	Cột đèn Tín hiệu giao thông							
3189	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền			12.900.000		
3190	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái				12.300.000		
3191	H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	đ/cái				10.600.000		
3192	H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái				13.000.000		
3193	H= 3,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	đ/cái				10.600.000		
3194	H= 4,4m dày 3mm	đ/cái				2.670.000		
3195	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	đ/cái				450.000		
3196	THGT H= 2,5m dày 3mm	đ/cái				2.140.000		
3197	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	đ/cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015 /(Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia, Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			7.300.000		
3198	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				8.056.000		
3199	Đèn LED THGT 3 x D100	đ/cái				5.560.000		
3200	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái				6.060.000		
3201	Đèn LED THGT 3 x D300	đ/cái				7.970.000		
3202	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	đ/cái				2.900.000		
3203	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.180.000		
3204	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.620.000		
3205	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				2.680.000		
3206	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái				3.700.000		
3207	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái				6.000.000		
3208	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái				4.900.000		
3209	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa	đ/cái				2.950.000		
3210	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	đ/cái				52.500.000		
3211	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	đ/cái			32.500.000			
3212	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái			10.350.000			
3213	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	ISO 9001:2015 /(Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chón			10.950.000		
3214	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				12.950.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
3215	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)			11.350.000		
3216	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				12.950.000		
3217	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	đ/cái				12.950.000		